

ĐỀ ÁN MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Tên ngành đào tạo: Văn học

Mã ngành: 7229030

Trình độ đào tạo: Đại học

Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Hải Dương

PHẦN 1. GIỚI THIỆU VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO

1. Giới thiệu về Trường Đại học Hải Dương

- Về lịch sử hình thành và phát triển

Trường Đại học Hải Dương là Trường công lập trực thuộc UBND tỉnh Hải Dương, được thành lập ngày 26/7/2011 trên cơ sở nâng cấp từ Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Hải Dương và được đổi tên thành Trường Đại học Hải Dương theo Quyết định số 378/QĐ-TTg ngày 01/3/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 27/4/2023, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 448/QĐ-TTg về việc sáp nhập Trường Cao đẳng Hải Dương vào Trường Đại học Hải Dương. Trước khi sáp nhập vào Trường Đại học Hải Dương, Trường Cao đẳng Hải Dương có truyền thống xây dựng và phát triển 63 năm, là cơ sở đào tạo giáo viên uy tín trong tỉnh và trên toàn quốc.

Với bề dày lịch sử hơn 60 năm xây dựng và phát triển, Trường đạt được nhiều thành tích, được Chủ tịch nước tặng thưởng Huân chương Lao động hạng Nhất năm học 2014 - 2015. Nhiệm vụ chủ yếu của Trường là đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, nghiên cứu khoa học và các dịch vụ cộng đồng, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hải Dương, vùng đồng bằng sông Hồng và cả nước.

Trường Đại học Hải Dương đang triển khai thực hiện Quyết định số 448/QĐ-TTg ngày 27/4/2023 của Thủ tướng Chính phủ, Đề án sáp nhập Trường Cao đẳng Hải Dương vào Trường Đại học Hải Dương và chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2020 - 2030, tầm nhìn 2045 với các mục tiêu và giải pháp đồng bộ nhằm đưa Trường tiếp tục phát triển, đóng góp tích cực vào việc thực hiện chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo, chiến lược khoa học và công nghệ của đất nước.

- Về đội ngũ cán bộ, giảng viên và nhân viên

Nhà trường có hơn 300 cán bộ, giảng viên, nhân viên, người lao động, trong đó có 46 Tiến sĩ về khoa học cơ bản và khoa học giáo dục. Đội ngũ giảng viên cơ hữu của nhà trường đang phát triển nhanh và bền vững, có năng lực chuyên môn và nghiệp vụ tốt. Mặt

khác, nhà trường có mời một số giảng viên thỉnh giảng có trình độ Giáo sư, Phó Giáo sư, Tiến sĩ có nhiều kinh nghiệm giảng dạy và thực tiễn từ các cơ sở đào tạo đại học và các cơ quan, doanh nghiệp. Bên cạnh đó, nhà trường được Tỉnh cho phép và đang tích cực mời các nhà khoa học cùng các chuyên gia ở trong và ngoài nước; đặc biệt là những người đang sinh sống ở tỉnh Hải Dương và Hà Nội tham gia giảng dạy, hợp tác nghiên cứu khoa học, biên soạn giáo trình, học liệu phù hợp với thực tiễn của Hải Dương và các tỉnh, thành phố lân cận.

- Về các ngành đào tạo

Giai đoạn từ 2019 đến nay, Trường Đại học Hải Dương tập trung tổ chức tuyển sinh, đào tạo trình độ thạc sĩ, đại học,... cụ thể:

* Trình độ Thạc sĩ, gồm 02 ngành:

1. Kế toán
2. Quản lí kinh tế

* Trình độ đại học, gồm 22 ngành:

1. Kế toán
2. Quản trị kinh doanh
3. Tài chính - Ngân hàng
4. Quản trị văn phòng
5. Công nghệ thông tin
6. Kỹ thuật điện
7. Kinh tế
8. Ngôn ngữ Anh
9. Marketing
10. Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông
11. Giáo dục Mầm non
12. Giáo dục Tiểu học
13. Sư phạm Ngữ văn
14. Sư phạm Lịch sử
15. Sư phạm Toán
16. Sư phạm Khoa học tự nhiên
17. Sư phạm Tiếng Anh
18. Giáo dục thể chất
19. Giáo dục chính trị
20. Hỗ trợ người khuyết tật
21. Sư phạm Địa lí
22. Sư phạm Tin học

- Về tổ chức dạy và học

* Đào tạo theo học chế tín chỉ:

+ Nhà trường đã triển khai đào tạo theo học chế tín chỉ đối với trình độ đại học từ năm học 2011 - 2012;

+ Học viên, sinh viên, giảng viên và cán bộ quản lý đã thích ứng với việc giảng dạy và học tập theo học chế tín chỉ.

* Đổi mới cách dạy và học:

+ Nhà trường tập trung nâng cao chất lượng các học phần kiến thức ngoại ngữ, tin học và các kỹ năng bổ trợ, cập nhật kiến thức cho các học phần hàng năm;

+ Nhà trường xây dựng và triển khai ngân hàng đề thi, đẩy mạnh chống gian lận trong kiểm tra, đánh giá kết quả học tập.

- Về ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đào tạo

Trường đã ứng dụng hệ thống công nghệ thông tin trong việc quản lý các hoạt động, các dữ liệu được số hóa. Nhà trường hợp đồng với VNPT Hải Dương đặt mạng Internet cáp quang với tốc độ đường truyền 200Mbps. Xây dựng, triển khai, duy trì hệ thống mạng LAN và wifi phủ kín toàn trường. Nhà trường đã trang bị hệ thống máy chủ để cài đặt phần mềm đào tạo, các phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng. Sử dụng Google Meet và Microsoft Team trong công tác đào tạo trực tuyến. Sử dụng hệ thống email đồng bộ, giúp cho việc ban hành văn bản nhanh, kịp thời.

- Về kiểm định chất lượng

Năm học 2020 - 2021, Trường đã hoàn thành tự đánh giá cơ sở giáo dục. Báo cáo Tự đánh giá đã được Cục Quản lý chất lượng (Bộ Giáo dục và Đào tạo) chấp thuận và đồng ý triển khai các bước đánh giá ngoài (6/2020). Trường đã đăng ký kiểm định chất lượng, ký hợp đồng với Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội các trường Đại học, Cao đẳng Việt Nam (CEA-AVU&C) để thực hiện đánh giá ngoài. CEA-AVU&C đã thực hiện khảo sát sơ bộ (15/11/2020), khảo sát chính thức (19/11/2020 - 24/11/2020) để phục vụ đánh giá ngoài. Kết quả, Trường đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục (Giấy chứng nhận số CSGD2021.04/CEA-AVU&C cấp ngày 26/5/2021).

Tháng 12 năm 2024, Trường Đại học Hải Dương đã hoàn thành đánh giá ngoài 04 chương trình đào tạo bậc đại học. Trong năm 2025, Trường tiếp tục triển khai thực hiện tự đánh giá 02 chương trình đào tạo thạc sĩ, 02 chương trình đào tạo đại học.

- Về cơ sở vật chất

Cơ sở vật chất: Hiện tại Trường Đại học Hải Dương có 04 cơ sở đào tạo:

+ Trụ sở chính (cơ sở 1): Khu đô thị phía Nam, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương. Tổng diện tích đất được giao 294.903,2 m² (bao gồm cả khu Kí túc xá sinh viên).

+ Cơ sở 2: Số 42, đường Nguyễn Thị Duệ (20.108 m²) và số 250 đường Nguyễn Lương Bằng (4962,4 m²), phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

+ Cơ sở 3: Khu 8, phường Hải Tân, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương (19.813 m²).

+ Cơ sở 4: Khu Tiền Trung, phường Ái Quốc, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương (15.523,4 m²).

Theo Đề án sáp nhập Trường Cao đẳng Hải Dương vào Trường Đại học Hải Dương của UBND tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, mức đầu tư cơ sở vật chất giai đoạn 1 (2023 - 2025) ước tính từ 200 tỉ đồng đến 250 tỉ đồng để xây dựng phòng học, giảng đường, nhà làm việc,... khang trang, hiện đại.

- Về hợp tác đào tạo

Trường Đại học Hải Dương đã tích cực, chủ động tìm kiếm, thiết lập các quan hệ quốc tế, triển khai các hoạt động hợp tác với các trường đại học, các tổ chức giáo dục, khoa học và công nghệ ở nước ngoài nhằm nâng cao năng lực đào tạo, nghiên cứu khoa học và công nghệ của nhà trường. Nhà trường ưu tiên tuyển dụng giảng viên có trình độ ngoại ngữ cao và các giảng viên tốt nghiệp từ nước ngoài để mở rộng các mối quan hệ hợp tác quốc tế. Nhà trường bước đầu thu được một số kết quả trong hợp tác quốc tế như: dạy học Tiếng Việt cho người Lào; kí kết hợp tác với Trường Cao đẳng Sư phạm Bản Con, tỉnh Viêng Chăn, Lào.

Ngoài ra, Trường đã kí kết hợp tác đào tạo với nhiều cơ sở giáo dục đào tạo uy tín như Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Thái Nguyên, Học viện Báo chí và Tuyên truyền,...; đã kí kết hợp tác với nhiều cơ quan, đơn vị, công ty, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Hải Dương như Hội Văn học nghệ thuật tỉnh Hải Dương, Ban Quản lí Di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc, Viettel Hải Dương, Tập đoàn An phát Holdings, VNPT Hải Dương, Công ty Cổ phần kinh doanh nước sạch Hải Dương, Ngân hàng Agribank Hải Dương, Toyo Denso Việt Nam, Towada Việt Nam, Sumidenso Việt Nam, Công ty Cổ phần kỹ thuật Công nghiệp Á Châu,... để đưa sinh viên đi trải nghiệm thực tế, thực tập nghề nghiệp, giúp sinh viên làm quen với công việc ngay từ khi còn ngồi trên ghế nhà trường và tự tin về chuyên môn mình được đào tạo, sẵn sàng đáp ứng công việc ngay sau khi tốt nghiệp.

Kết quả hợp tác đào tạo của nhà trường nói trên sẽ hỗ trợ cho việc đào tạo ngành dự kiến mở trong việc thực hiện chương trình đào tạo, trải nghiệm, thực hành, thực tập nghề nghiệp...

2. Giới thiệu về đơn vị chuyên môn quản lí ngành Văn học

Đơn vị chuyên môn quản lí ngành Văn học có tiền thân là Khoa Xã hội của Trường Cao đẳng Hải Dương. Quá trình hình thành và phát triển của Khoa có thể chia thành ba giai đoạn chính.

Giai đoạn từ năm 1960 đến năm 1996, Khoa đào tạo theo địa chỉ các đơn ngành Cao đẳng Sư phạm Ngữ văn, Sư phạm Lịch sử khoảng 150 đến 200 sinh viên mỗi năm.

Khoa cũng tham gia bồi dưỡng giáo viên trình độ 10 + 3 lên trình độ Cao đẳng, trung bình 100 học viên/ lượt. Trong thời gian này, Khoa đã vượt qua muôn vàn khó khăn, thử thách về đội ngũ, điều kiện cơ sở vật chất,... để khẳng định được vai trò, vị thế của mình; đóng góp không nhỏ cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo của tỉnh Hải Dương, tỉnh Hưng Yên và nhiều tỉnh khác.

Giai đoạn từ năm 1996 đến năm 2010, do nhu cầu của việc dạy học tích hợp đối với các môn khoa học xã hội ở các trường THCS trong tỉnh, đồng thời nhằm giải quyết thực trạng giáo viên phải dạy “chéo môn”, dạy môn không được đào tạo, Khoa đã chuyển hướng đào tạo từ đơn ngành thành song ngành, với một số mã ngành đào tạo mang tính tích hợp như Văn - Sử, Văn - Địa, Văn - Giáo dục công dân. Sau đó phát triển thêm ngành Sử - Giáo dục công dân, Địa - Giáo dục công dân. Bên cạnh đó, Khoa bắt đầu đào tạo một số ngành ngoài sư phạm như Việt Nam học, Quản lí văn hóa, Thư viện Thông tin, thể hiện việc Khoa bắt kịp với sự chuyển biến của xã hội và hội nhập với xu thế chung của các trường cao đẳng và đại học là đào tạo theo nhu cầu. Đây cũng là giải pháp nhằm tháo gỡ khó khăn của Khoa khi chỉ tiêu đào tạo sinh viên ngành sư phạm giảm dần. Được sự tín nhiệm của Sở Giáo dục và Đào tạo Hải Dương, giảng viên của Khoa đã tham gia vào đội ngũ cốt cán thay sách giáo khoa Ngữ văn THCS (năm 2000) do Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì.

Giai đoạn từ năm 2010 đến nay, Khoa tiếp tục đào tạo các ngành sư phạm và ngoài sư phạm; đảm nhiệm một số học phần khoa học xã hội ở ngành Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Mầm non, Sư phạm Tiếng Anh. Không chỉ vậy, Khoa còn mở rộng đối tượng đào tạo, bồi dưỡng đến các cán bộ làm nghề Công tác xã hội ở Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Chữ thập đỏ, Trung tâm Bảo trợ xã hội, Trung tâm Cai nghiện thuộc 12 huyện, thị và thành phố. Số lượng cán bộ được bồi dưỡng nghề Công tác xã hội trong 5 năm khoảng 1500 người. Song song với công tác bồi dưỡng nghề Công tác xã hội, Khoa có nhiệm vụ đào tạo nghề Công tác xã hội trình độ trung cấp. Hai khóa đào tạo với số lượng gần 100 học sinh đã đáp ứng nhu cầu chuẩn hóa cán bộ làm công tác xã hội ở các địa phương trong tỉnh. Các giảng viên dạy môn Ngữ văn trong Khoa còn phụ trách hai khóa đào tạo tiếng Việt cho học viên và học sinh tỉnh Viêng Chăn (Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào) sang học tập tại tỉnh Hải Dương theo chương trình hợp tác giữa tỉnh Hải Dương và tỉnh Viêng Chăn. Những kinh nghiệm dạy tiếng Việt cho người nước ngoài là điều kiện để mở rộng đối tượng đào tạo của Khoa khi có cơ hội hợp tác quốc tế. Khoa cũng cung cấp nguồn nhân lực cho Trường THCS Chu Văn An và Trường THPT Chu Văn An. Các giảng viên trong khoa được giao nhiệm vụ ở trường THCS và THPT đều nỗ lực “làm mới” mình để đáp ứng được yêu cầu của giáo dục phổ thông.

Ở mỗi giai đoạn nói trên, các giảng viên trong Khoa luôn chủ động, tích cực tự học, tự bồi dưỡng, nghiên cứu khoa học để nâng cao trình độ chuyên môn, năng lực nghề

nghiệp. So với các khoa khác trong nhà trường, Khoa Xã hội có số lượng giảng viên học nghiên cứu sinh nhiều nhất. Đến nay, 06 đồng chí đi học nghiên cứu sinh đã bảo vệ thành công luận án và đạt học vị Tiến sĩ. Các giảng viên của Khoa không chỉ đăng kí đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường mà còn là thành viên, chủ nhiệm các đề tài nghiên cứu khoa học cấp tỉnh, có kết quả nghiệm thu đều đạt loại Giỏi, loại Xuất sắc.

Như vậy, bằng quá trình đào tạo bài bản có nền tảng là sự tâm huyết và sáng tạo của các thầy cô, từ khi thành lập cho đến nay, trải qua ba giai đoạn hoạt động, Khoa Xã hội đã làm tròn sứ mệnh của mình là đào tạo nhiều thế hệ giáo viên trung học cơ sở, nhiều thế hệ chuyên viên với chất lượng cao. Nhiều sinh viên của Khoa trưởng thành, sau một số năm trải nghiệm nghề nghiệp đã đảm nhiệm cương vị hiệu trưởng ở các Trường THCS hoặc công tác ở các Vụ, Viện, Hội Nhà báo, Ban Quản lí Di tích,... Với những thành tích này, Khoa nhiều lần được Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương tặng Bằng khen.

Sau khi Trường Cao đẳng Hải Dương sáp nhập vào Trường Đại học Hải Dương, Khoa Xã hội của Trường Cao đẳng Hải Dương kết hợp với một bộ phận của Khoa Khoa học cơ bản Trường Đại học Hải Dương để tổ chức thành Khoa Ngữ văn và Khoa học Xã hội. Với bề dày, thương hiệu trong quản lí, đào tạo giáo viên, chuyên viên các ngành Khoa học Xã hội (Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí, Giáo dục công dân, Việt Nam học, Quản lí văn hóa,...) trình độ cao đẳng, Khoa Ngữ văn và Khoa học Xã hội của Trường Đại học Hải Dương hoàn toàn có thể làm tốt chức năng quản lí, đào tạo ngành Văn học, trình độ đại học.

PHẦN 2. SỰ CẦN THIẾT MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

1. Sự cần thiết mở ngành đào tạo

1.1. Phù hợp với nhu cầu đào tạo, nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương, vùng và quốc gia

Sự thành công hay thất bại trong phát triển kinh tế xã hội của địa phương, vùng và quốc gia thường xuất phát từ một số yếu tố cơ bản như: tài nguyên thiên nhiên, vốn, công nghệ và lao động. Điều đó có nghĩa là nguồn nhân lực giữ vai trò hết sức quan trọng. Gần 1/4 thế kỉ XXI đã trôi qua, khoa học kĩ thuật thế giới phát triển như vũ bão và đất nước ta đang trên đà tiến mạnh lên công nghiệp hóa hiện đại hóa. Để đạt được mục tiêu đó, một trong những ưu tiên là phải phát triển nguồn nhân lực, trang bị và không ngừng nâng cao trình độ nghề nghiệp cho người lao động, xem đó là điểm tựa của hệ thống đòn bẩy để thực hiện các chương trình phát triển kinh tế xã hội. Mặt khác, Việt Nam đang hội nhập vào nền kinh tế thế giới ngày càng sâu rộng, nhiều đối tác nước ngoài đang tiếp tục đầu tư và mở rộng quy mô ở Việt Nam thì những khiếm khuyết trong nguồn nhân lực càng bộc lộ rõ. Mặc dù nguồn nhân công dồi dào và lương thấp đang tạm thời bù đắp được những khiếm khuyết đó nhưng về lâu dài, lao động Việt Nam sẽ phải đối mặt với cạnh tranh từ lao động các nước gần kề như Trung Quốc, Thái Lan, Indonesia, Malaysia... Muốn tiếp tục thu hút được sự quan tâm của các nhà đầu tư, Việt Nam không thể chậm trễ trong việc nâng cao tính cạnh tranh của nguồn nhân lực. Chính vì vậy, từ Trung ương cho đến Tỉnh phải coi đào tạo nguồn nhân lực là một nhiệm vụ trọng yếu. Đào tạo chuyên môn và nâng cao trình độ nghề nghiệp cho người lao động là trách nhiệm không chỉ của Nhà nước, của xã hội mà còn là của chính bản thân người lao động. Trước hết, người lao động phải nhận thức được sự cần thiết của việc học tập, rèn luyện cho mình có một nghề nghiệp vững vàng trong quá trình tìm việc làm và tăng thu nhập. Đồng thời, người lao động cũng phải tự nhận thức được những hạn chế của cá nhân như dễ bằng lòng với kết quả đạt được và kém cẩn thận chu đáo, tuân thủ kỉ luật lao động chưa tốt. Nếu giải quyết được các vấn đề nói trên thì nguồn nhân lực nước ta sẽ trở thành vốn quý giá để phát triển kinh tế. Tuy nhiên, hiện nay công tác đào tạo nguồn nhân lực, trên cả hai bình diện số lượng và chất lượng, đều không đáp ứng nhu cầu và yêu cầu sử dụng người lao động, trở thành một trong những nhân tố kìm hãm tốc độ tăng trưởng kinh tế. Vì vậy công tác đào tạo nguồn nhân lực đang là thách thức lớn đối với phát triển kinh tế quốc dân.

Hải Dương là tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ (Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vĩnh Phúc và Bắc Ninh), có tuyến đường bộ, đường sắt quan trọng chạy qua như quốc lộ 5, 18, 37, 183 và đặc biệt cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, Hải Dương trở thành địa bàn trung chuyển giữa Thủ đô Hà Nội và thành phố cảng Hải Phòng theo Quốc lộ 5 (cách Hải Phòng 45 km về phía Đông, cách Hà Nội 57 km về phía Tây). Chính vì vậy, việc đầu tư phát triển giáo dục và đào tạo nhằm đảm bảo an ninh về

văn hóa, chính trị, kinh tế, xã hội một cách bền vững cho Hải Dương và các tỉnh Đồng bằng Sông Hồng.

Theo Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019, dân số Hải Dương là 1,89 triệu người, mật độ dân số 1137 người/km², đứng thứ 3 ở Đồng bằng sông Hồng sau Hà Nội và Hải Phòng, đứng thứ 9 trong cả nước. Với một tỉnh đông dân, mật độ dân số cao như Hải Dương thì vấn đề giáo dục đào tạo luôn luôn được các cấp chính quyền đặc biệt quan tâm.

Thống kê từ Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Hải Dương, hiện tổng số lao động làm việc trong các doanh nghiệp ước khoảng 108.000 người. Trong đó, lao động có trình độ đại học chiếm khoảng 8,8%, cao đẳng chiếm khoảng 5,6%, trung cấp chiếm 3,9%, sơ cấp chiếm 2,3%, dạy nghề thường xuyên chiếm 64%, còn lại là lao động chưa qua đào tạo. Tỉnh có 2 trường đại học, 12 trung tâm giáo dục thường xuyên và một số trường đại học, cao đẳng của Trung ương đặt trên địa bàn. Hàng năm, tỉnh có khoảng 26.000 học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông. Tỷ lệ học sinh Hải Dương đỗ đại học chiếm khoảng 60% nhưng sau khi tốt nghiệp thì trở về làm việc tại Hải Dương không nhiều. Xác định nâng cao chất lượng nguồn nhân lực là một trong ba khâu đột phá để năm 2025 Hải Dương cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp, và năm 2030 trở thành tỉnh công nghiệp, Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương đã xây dựng và triển khai Đề án “Phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu xây dựng Hải Dương trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại vào năm 2030”.

1.2. Đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực Văn học của các cơ sở giáo dục, đơn vị hành chính, sự nghiệp công lập, hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp hiện nay

Quá trình hội nhập, toàn cầu hóa và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã thúc đẩy sự phát triển trên toàn bộ các lĩnh vực trong đời sống xã hội: kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế, khoa học, công nghệ, du lịch, dịch vụ,... Chính nhu cầu phát triển khách quan của xã hội đã đẩy mạnh quá trình chuyên môn hóa, sự phân công lao động xã hội cực kỳ rõ nét, mỗi nhóm ngành nghề đều đóng một vai trò nhất định, thể hiện vị trí của riêng mình. Và ngành Văn học cũng không nằm ngoài quy luật, xu thế khách quan này.

Kết quả khảo sát, phân tích cũng như đánh giá nhu cầu về nguồn năng lực trình độ đại học của một số địa phương cho thấy khu vực đồng bằng sông Hồng nói chung, tỉnh Hải Dương nói riêng hiện nay vẫn còn thiếu các cán bộ chuyên môn sâu về Văn học để giảng dạy, nghiên cứu, quản lý và điều hành các cơ sở giáo dục, các đơn vị hành chính, sự nghiệp công lập, hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp thuộc lĩnh vực văn hóa, du lịch... Trong khi đó, xu hướng đào tạo được nhiều nước tiên tiến trên thế giới xác định, nhằm tạo ra phạm vi nghề nghiệp rộng hơn cho những sinh viên ngành Văn học là bên cạnh việc nghiên cứu văn học, họ có khả năng ứng dụng văn học trong các hoạt động của đời sống. Ví dụ, phê bình văn học, biên tập viên tại các nhà xuất bản, phụ trách truyền thông - quảng cáo tại các cơ quan truyền thông, báo chí, viết kịch bản phim, hợp tác trong những nhóm thực hành dịch hay trình diễn những tác phẩm văn học, giảng dạy văn học tại các cơ sở giáo dục. Hơn nữa, ở bất cứ thời đại nào, yếu tố con người

và các giá trị nhân bản là một trong những nhân tố hàng đầu để tạo nên những thành tựu về khoa học, mang đến cho dân tộc và nhân loại cuộc sống hạnh phúc, tiến bộ.

Hàng năm, các cơ sở đại học trên cả nước đào tạo khoảng hai nghìn cử nhân ngành Văn học nhưng vẫn không đủ đáp ứng đòi hỏi của thị trường. Đặc biệt, các doanh nghiệp nước ngoài thường yêu cầu kiến thức chuyên ngành cao cùng khả năng tiếng Anh tốt, làm cho việc tìm kiếm nhân sự ngành Văn học phù hợp càng trở nên thách thức.

Trong Báo cáo chính trị trình Đại hội Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XVII đã đề ra mục tiêu tổng quát và 19 mục tiêu chủ yếu nhiệm kỳ 2020 - 2025, định hướng đến 2030. Đó là: “Cơ cấu lại kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh, chuyển đổi số với các trụ cột: (1) công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp hỗ trợ; (2) sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao; (3) dịch vụ chất lượng cao; (4) phát triển đô thị xanh, thông minh, hiện đại. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân; củng cố vững chắc quốc phòng, an ninh. Phần đầu đến năm 2025 là tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, năm 2030 là tỉnh công nghiệp hiện đại, tạo nền tảng để Hải Dương sớm trở thành thành phố trực thuộc Trung ương”. Để đạt được mục tiêu tổng quát nói trên, tỉnh đang cần một nguồn lực lượng lao động để đảm nhiệm các công việc ở lĩnh vực văn hóa, chính trị, xã hội mà cử nhân Văn học có khả năng đáp ứng.

Tóm lại, việc đào tạo cử nhân ngành Văn học là yêu cầu cấp thiết đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực của các đơn vị sự nghiệp công lập, hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp hiện nay.

1.3. Phù hợp với chiến lược phát triển của cơ sở đào tạo

Mục tiêu phát triển Trường Đại học Hải Dương thành trường đại học trọng điểm của tỉnh Hải Dương và khu vực Đồng bằng sông Hồng là một trong những mục tiêu quan trọng của giáo dục Hải Dương. Trường Đại học Hải Dương là trường đại học đa ngành lớn mạnh, có uy tín, chất lượng, có sứ mệnh đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là lĩnh vực đào tạo giáo viên, lĩnh vực khoa học kỹ thuật, công nghệ,... phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội cho tỉnh Hải Dương và khu vực.

Nói cách khác, một trong những mục tiêu chiến lược đối với sự phát triển của Trường Đại học Hải Dương là vấn đề nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hải Dương cũng như các địa phương khác trong khu vực đồng bằng sông Hồng và cả nước. Bên cạnh việc đào tạo những ngành truyền thống, vốn là thế mạnh của trường như Kế toán, Kinh tế, Tài chính - Ngân hàng, Công nghệ thông tin, các ngành đào tạo giáo viên, nhà trường cũng quan tâm đào tạo những ngành theo xu thế mới của xã hội thời kỳ hội nhập, công nghệ số,... nhưng vẫn giữ vững và bồi đắp được các giá trị tinh thần. Đây là cơ sở quan trọng để Trường Đại học Hải Dương khẳng định và nâng cao vị thế của trường trong lĩnh vực đào tạo và phát triển nguồn nhân lực khoa học xã hội và nhân văn chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu phát

triển của ngành nghề, xã hội. Vì vậy, việc mở ngành đào tạo Văn học, trình độ đại học là hoàn toàn phù hợp với chiến lược phát triển của nhà trường.

1.4. Kết quả khảo sát, phân tích đánh giá nhu cầu nhân lực ngành Văn học, trình độ đại học

Đối tượng khảo sát: Đơn vị hành chính, sự nghiệp công lập, hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp; chuyên gia giáo dục; giảng viên của Trường; cựu sinh viên của Trường.

Nội dung khảo sát: Sự cần thiết của việc mở ngành đào tạo Văn học, trình độ đại học.

Mục tiêu khảo sát: Nhận biết thực trạng nhân lực cử nhân Văn học tại các đơn vị hành chính, sự nghiệp công lập, hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp được khảo sát; nhu cầu tuyển dụng cử nhân Văn học, trình độ đại học; số lượng và chất lượng cử nhân Văn học đáp ứng yêu cầu đối với vị trí việc làm tại các đơn vị hành chính, sự nghiệp công lập, hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp; định hướng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội; sự cần thiết của việc mở ngành Văn học, trình độ đại học.

Phương pháp khảo sát: Khảo sát bằng phiếu hỏi - phiếu hỏi được gửi đến đối tượng khảo sát thông qua nhiều hình thức khác nhau như gửi trực tiếp, online, email, zalo, gọi điện thoại, sau đó tiến hành thu thập, tổng hợp, phân tích thông tin.

Mẫu khảo sát: Số lượng phiếu khảo sát cho từng đối tượng khảo sát (Xem bảng 1.1).

Kết quả khảo sát:

Bảng 1.1. Tổng hợp số lượng phiếu khảo sát theo từng đối tượng

Đối tượng khảo sát	Số phiếu phát ra	Số phiếu thu về	Tỉ lệ 100%
Đơn vị hành chính, sự nghiệp công lập, hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp	30	30	100%
Chuyên gia giáo dục	10	10	100%
Giảng viên	50	50	100%
Cựu sinh viên	50	50	100%

Nguồn: Khoa Ngữ văn và Khoa học Xã hội (01/2025)

(1) Đối với đơn vị hành chính, sự nghiệp công lập, hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp: 63% (19/30) đơn vị hành chính, sự nghiệp công lập, hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp trả lời đồng ý với nhận định cần bổ sung thêm nguồn nhân lực cử nhân Văn học, trình độ đại học; 73% (22/30) đơn vị hành chính, sự nghiệp công lập, hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp trả lời đồng ý với kế hoạch mở ngành đào tạo Văn học, trình độ đại học của Trường Đại học Hải Dương; 57% (17/30) đơn vị hành chính, sự

ng nghiệp công lập, hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng cử nhân Văn học.

(2) Đối với chuyên gia giáo dục: 80% (08/10) chuyên gia trả lời đồng ý với nhận định cần bổ sung thêm nguồn nhân lực ngành Văn học, trình độ đại học; 80% (08/10) chuyên gia trả lời đồng ý với kế hoạch mở ngành đào tạo Văn học, trình độ đại học của Trường Đại học Hải Dương.

(3) Đối với giảng viên: 78% (39/50) giảng viên trả lời đồng ý với nhận định cần bổ sung thêm nguồn nhân lực ngành Văn học, trình độ đại học; 78% (39/50) giảng viên trả lời đồng ý với kế hoạch mở ngành đào tạo Văn học, trình độ đại học của Trường Đại học Hải Dương.

(4) Đối với cựu sinh viên: 74% (37/50) cựu sinh viên trả lời đồng ý với nhận định cần bổ sung thêm nguồn nhân lực ngành Văn học, trình độ đại học; 68% (34/50) cựu sinh viên trả lời đồng ý với kế hoạch mở ngành đào tạo Văn học, trình độ đại học của Trường Đại học Hải Dương.

Kết quả khảo sát cho thấy: Đa số các đơn vị hành chính, sự nghiệp công lập, hành chính sự nghiệp, doanh nghiệp đều thiếu cử nhân Văn học; trình độ chuyên môn của cử nhân Văn học còn hạn chế (nhiều cử nhân Văn học chưa giỏi công nghệ thông tin, chưa thành thạo ngoại ngữ nên gặp khó khăn trong việc tiếp cận và giải quyết vấn đề thời kì hội nhập).

Có thể khẳng định, qua kết quả khảo sát các đối tượng liên quan, nhu cầu của xã hội về nhân lực cử nhân Văn học, trình độ đại học là khá cao trong bối cảnh hiện nay, đặt ra tính cấp thiết cho Trường Đại học Hải Dương trong việc xây dựng chương trình đào tạo và triển khai đào tạo ngành Văn học, trình độ đại học nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao của tỉnh Hải Dương và các tỉnh lân cận.

2. Khái quát các nội dung về chủ trương mở ngành của cơ sở đào tạo

Thực hiện Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ về Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; Thông tư 12/2024/TT-BGDĐT ngày 10/10/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương đã chỉ đạo, tổ chức việc xây dựng và đề xuất chủ trương về việc mở ngành đào tạo, cụ thể như sau:

Nhà trường đã cho khảo sát, phân tích về nhu cầu sử dụng cử nhân Văn học ở hiện tại và tương lai của tỉnh Hải Dương và các tỉnh khác trong khu vực, trên toàn quốc để làm rõ sự cần thiết của việc mở ngành đào tạo.

Hội đồng Khoa học và Đào tạo của nhà trường đã tổ chức thẩm định và có kết luận về đề xuất chủ trương mở ngành đào tạo đã được xây dựng bảo đảm đầy đủ nội dung và chất lượng theo quy định của Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và định chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; Thông tư 12/2024/TT-BGDĐT ngày 10/10/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, định chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

Trên cơ sở phê duyệt của Hội đồng Trường Đại học Hải Dương về chủ trương mở ngành đào tạo, Hiệu trưởng nhà trường đã chỉ đạo xây dựng đề án mở ngành đào tạo Văn học, trình độ đại học: xây dựng chương trình đào tạo, thẩm định chương trình đào tạo, kiểm tra các điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo của ngành.

Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Hải Dương đã tổ chức thẩm định Đề án mở ngành đào tạo Văn học, trình độ đại học, trong đó đã xem xét, đánh giá kỹ điều kiện thực tế của Trường Đại học Hải Dương về mở ngành: tên ngành đào tạo, chương trình đào tạo, đội ngũ giảng viên, cơ sở vật chất, khả năng sẵn sàng chuyển sang dạy - học trực tuyến và công tác tổ chức quản lý đối với ngành đào tạo đề xuất mở. Kết quả thẩm định của Hội đồng Khoa học và Đào tạo cho thấy Trường Đại học Hải Dương có đủ điều kiện để được mở ngành đào tạo theo quy định.

Trên cơ sở Hội đồng Khoa học và Đào tạo nhà trường thông qua chương trình đào tạo của ngành Văn học, trình độ đại học, Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương đã ký quyết định ban hành Chương trình đào tạo ngành Văn học, trình độ đại học, mã số 7229030.

PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

Việc xây dựng, phát triển chương trình đào tạo luôn là thế mạnh của Trường Đại học Hải Dương. Nội dung chương trình đào tạo của các ngành đào tạo hiện nay của nhà trường thường xuyên được điều chỉnh, cập nhật theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, tăng cường thực hành nghề nghiệp, đảm bảo chương trình khung của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Trường Đại học Hải Dương thường xuyên tiếp cận với chương trình đào tạo của các trường cao đẳng, đại học trên địa bàn và khu vực, gắn với thực tiễn để đào tạo phù hợp với nhu cầu của người học, với sự phát triển kinh tế - xã hội. Các ngành đào tạo đều được xây dựng chuẩn đầu ra, làm thước đo cho việc đào tạo. Các hội thảo đổi mới phương pháp giảng dạy, đổi mới phương pháp học tập, gắn đào tạo với nhu cầu sử dụng của xã hội... được thực hiện cả ở cấp khoa và trường. Nội dung, chương trình đào tạo được triển khai theo hướng tăng cường rèn năng lực nghiệp vụ đã giúp sinh viên ra trường làm được việc ngay, đáp ứng được yêu cầu của nhà tuyển dụng.

Hiệu trưởng nhà trường đã chỉ đạo tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành Chương trình đào tạo ngành Văn học, trình độ đại học đảm bảo tuân thủ các quy định của Luật Giáo dục đại học, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành. Chương trình đào tạo ngành Văn học, trình độ đại học của nhà trường cụ thể như sau:

- Tên chương trình (Tiếng Việt):	Văn học
- Tên chương trình (Tiếng Anh):	Literature
- Trình độ đào tạo:	Đại học
- Ngành đào tạo:	Văn học
- Mã ngành:	7229030
- Loại hình đào tạo:	Chính quy
- Thời gian đào tạo:	4 năm

1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo ngành Văn học, trình độ đại học nhằm đào tạo nguồn nhân lực làm công tác nghiên cứu, phê bình văn học; giảng dạy văn học ở các bậc học phổ thông, cao đẳng, đại học (sau khi bổ sung Chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm); sáng tác, xuất bản, truyền thông văn học; quản lý hoạt động văn hóa, văn học nghệ thuật.

Người học sau khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp; có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo và giải quyết những yêu cầu của lý luận, thực tiễn liên quan đến văn học; có khả năng thích nghi với môi trường làm việc, tự thích ứng để học tập suốt đời; có ý thức phục vụ nhân dân.

1.2. Mục tiêu cụ thể

1.2.1. Mục tiêu về kiến thức

PO1: Hệ thống được kiến thức cơ bản, toàn diện về văn học và các kiến thức liên ngành khoa học xã hội và nhân văn.

PO2: Phân tích được kiến thức phong phú, hiện đại về nghiên cứu, phê bình văn học; giảng dạy văn học; sáng tác, xuất bản, truyền thông văn học; quản lý hoạt động văn hóa, văn học nghệ thuật.

PO3: Xác định được các phương pháp nghiên cứu, phê bình văn học; giảng dạy văn học; sáng tác, xuất bản, truyền thông văn học; quản lý hoạt động văn hóa, văn học nghệ thuật.

PO4: Lựa chọn được các hình thức nghiên cứu, phê bình văn học; giảng dạy văn học; sáng tác, xuất bản, truyền thông văn học; quản lý hoạt động văn hóa, văn học nghệ thuật.

1.2.2. Mục tiêu về kỹ năng

PO5: Thẩm bình, giảng dạy văn học; tổ chức công tác sáng tác, xuất bản, truyền thông văn học; quản lý hoạt động văn hóa, văn học nghệ thuật.

PO6: Phát hiện và giải quyết các vấn đề về văn học, về khoa học xã hội và nhân văn.

PO7: Sử dụng công nghệ thông tin, thiết bị hiện đại và ngoại ngữ trong nghiên cứu, phê bình; giảng dạy; sáng tác, xuất bản, truyền thông; quản lý hoạt động văn hóa, văn học nghệ thuật.

PO8: Giao tiếp; tự học suốt đời; quản lý thời gian và tổ chức cuộc sống, thích ứng với những biến động của cuộc sống và xã hội; làm việc theo nhóm, hợp tác, chia sẻ.

1.2.3. Mục tiêu về mức tự chủ và trách nhiệm

PO9: Tuân thủ hiến pháp và luật pháp; có thái độ sống trung thực, trách nhiệm, có kỉ luật; tuyên truyền, vận động, tham gia các hoạt động xã hội có ích cho cộng đồng.

PO10: Rèn luyện đạo đức, tác phong người làm công tác khoa học, giảng dạy, quản lý các hoạt động văn hóa, văn học nghệ thuật; yêu nghề, say mê nghiên cứu và có ý thức bảo tồn, phát huy các giá trị văn hóa Việt.

PO11: Truyền tải và gìn giữ các giá trị của văn hóa truyền thống của Việt Nam và địa phương, phát huy các giá trị phù hợp với thời đại hội nhập, xây dựng các phẩm chất của công dân toàn cầu.

2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

2.1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

PLO1: Vận dụng được kiến thức cơ bản về lí luận chính trị và pháp luật Việt Nam trong hoạt động thực tiễn của bản thân và công việc.

PLO2: Vận dụng được các kiến thức khoa học xã hội và nhân văn để tổ chức nghiên cứu, phê bình; giảng dạy; sáng tác, xuất bản, truyền thông; quản lý hoạt động văn hóa, văn học nghệ thuật.

PLO3: Vận dụng được kiến thức chuyên môn toàn diện vào tổ chức nghiên cứu, phê bình; giảng dạy; sáng tác, xuất bản, truyền thông; quản lý hoạt động văn hóa, văn học nghệ thuật.

PLO4: Vận dụng được kiến thức cơ bản về văn học, khoa học xã hội và nhân văn để phát triển kiến thức mới, có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn.

PLO5: Vận dụng được các phương pháp, hình thức nghiên cứu, phê bình; giảng dạy; sáng tác, xuất bản, truyền thông; quản lý hoạt động văn hóa, văn học nghệ thuật để xử lý tốt các tình huống thực tiễn liên quan đến văn học.

PLO6: Đánh giá được trình độ nhận thức, năng lực cảm thụ, học tập của độc giả và người học, nhu cầu phát triển năng lực của độc giả và người học để lựa chọn mức độ kiến thức, kỹ năng, phương pháp nghiên cứu, giáo dục, truyền thông cho phù hợp.

2.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

PLO7: Vận dụng chính xác các tri thức đã học vào nghiên cứu, phê bình; giảng dạy; sáng tác, xuất bản, truyền thông; quản lý hoạt động văn hóa, văn học nghệ thuật.

PLO8: Thực hiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn liên quan đến văn học.

PLO9: Tích hợp nhuần nhuyễn các phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả nghiên cứu, phê bình; giảng dạy; sáng tác, xuất bản, truyền thông; quản lý hoạt động văn hóa, văn học nghệ thuật.

PL10: Liên hệ, đối sánh sáng tạo các tri thức về văn học, khoa học xã hội và nhân văn vào giải quyết những vấn đề thực tiễn khác.

PLO11: Khai thác tối đa các ứng dụng của công nghệ thông tin để nghiên cứu, phê bình; giảng dạy; sáng tác, xuất bản, truyền thông; quản lý hoạt động văn hóa, văn học nghệ thuật.

PLO12: Sử dụng thành thạo tiếng Anh trong các hoạt động chuyên môn.

PLO13: Giao tiếp, hợp tác tích cực trong nghiên cứu, phê bình; giảng dạy; sáng tác, xuất bản, truyền thông; quản lý hoạt động văn hóa, văn học nghệ thuật.

2.3. Chuẩn đầu ra về mức tự chủ và trách nhiệm

PLO14: Thực hiện hành vi ứng xử phù hợp với quy định về đạo đức công chức, viên chức, quy chế dân chủ ở cơ quan.

PLO15: Vận dụng được kiến thức, kỹ năng chuyên môn vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm, học tập suốt đời; đánh giá để đưa ra kết luận và có giải pháp cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn.

PLO16: Có tư duy phản biện xã hội, tuyên truyền, lan tỏa những thông điệp tích cực đến độc giả, người học, đồng nghiệp.

3. Chuẩn đầu vào của chương trình đào tạo/Đối tượng tuyển sinh

Đối tượng tuyển sinh của chương trình đào tạo ngành Văn học, trình độ đại học là người học phải tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc trình độ tương đương theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Khối lượng kiến thức toàn khóa

- Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa: 127 tín chỉ
- Khối kiến thức giáo dục đại cương: 23 tín chỉ (không tính Giáo dục thể chất và Giáo dục Quốc phòng - An ninh)
 - + Lí luận chính trị: 11 tín chỉ
 - + Ngoại ngữ: 6 tín chỉ
 - + Khoa học Tự nhiên: 2 tín chỉ
 - + Khoa học Xã hội và Nhân văn: 4 tín chỉ
- (Giáo dục thể chất: 4 tín chỉ; Giáo dục Quốc phòng - An ninh: 165 tiết)
- Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 104 tín chỉ
 - + Cơ sở ngành: 30 tín chỉ
 - + Chuyên ngành: 55 tín chỉ
 - + Nghiệp vụ, thực tập: 12 tín chỉ
 - + Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế: 7 tín chỉ

5. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

5.1. Quy trình đào tạo

5.1.1. Chương trình đào tạo

- Chương trình đào tạo được tổ chức theo khoá học, năm học và học kì.
- Thời gian học tập chuẩn cho một khóa đào tạo là 04 năm. Thời gian tối đa để hoàn thành khoá học là 08 năm.

- Một năm học có hai học kì chính và có thể có một học kì phụ.

Học kì chính có 15 tuần thực học, 01 tuần đệm và 02 tuần thi.

Học kì phụ có 05 tuần thực học và 01 tuần thi, được tổ chức cho sinh viên học lại, học vượt hoặc học thêm các học phần ngoài chương trình đào tạo. Sinh viên đăng kí tham gia học kì phụ trên cơ sở tự nguyện, không bắt buộc. Việc tổ chức học kì phụ được căn cứ vào tình hình cụ thể từng năm học.

Ngoài ra, còn một số tuần dành cho các hoạt động khác như học Giáo dục quốc phòng và an ninh, thực tập, nghỉ hè, nghỉ tết.

5.1.2. Phương thức tổ chức đào tạo

- Hoạt động đào tạo được tổ chức theo từng lớp học phần, cho phép sinh viên tích lũy tín chỉ của từng học phần và thực hiện chương trình đào tạo theo kế hoạch học tập của cá nhân, phù hợp với kế hoạch giảng dạy của trường.

- Sinh viên không đạt một học phần bắt buộc sẽ phải học lại học phần đó hoặc học một học phần tương đương theo quy định trong chương trình đào tạo, hoặc học một học phần thay thế nếu học phần đó không còn được giảng dạy.

- Sinh viên không đạt một học phần tự chọn sẽ phải học lại học phần đó hoặc có thể chọn học một học phần tự chọn khác theo quy định trong chương trình đào tạo.

5.2. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo, đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (trong đó bao gồm cả chuẩn đầu ra về ngoại ngữ và tin học);

b) Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ trung bình trở lên;

c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỉ luật ở mức đình chỉ học tập.

6. Vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp ngành Văn học, trình độ đại học, sinh viên có thể công tác ở các vị trí việc làm sau:

- Chuyên viên, nghiên cứu viên ở các viện, các trung tâm nghiên cứu ngôn ngữ, văn học;

- Giáo viên, giảng viên giảng dạy văn học ở các cơ sở giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục đại học (sau khi bổ sung Chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm);

- Chuyên viên, phóng viên, biên tập viên ở các tạp chí, nhà xuất bản, cơ quan truyền thông;

- Cán bộ, viên chức ở các cơ quan quản lý giáo dục, văn hóa, văn học nghệ thuật;

- Nhân viên hành chính văn phòng, thư ký, trợ lý ở các công ty, nhà máy sản xuất sản phẩm giáo dục, văn hóa, văn học nghệ thuật.

7. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

7.1. Cấu trúc chương trình tổng thể

Chương trình đào tạo ngành Văn học, trình độ đại học gồm 127 tín chỉ. Trong đó khối kiến thức giáo dục đại cương gồm 23 tín chỉ, có tỉ lệ 18,1%; khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm 104 tín chỉ, có tỉ lệ 81,9%. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp được cấu thành bởi nhóm kiến thức cơ sở ngành (30 tín chỉ: 28 tín chỉ bắt buộc, 02 tín chỉ tự chọn; chiếm 28,85% toàn khối); nhóm kiến thức chuyên ngành (55 tín chỉ: 49 tín chỉ bắt buộc, 06 tín chỉ tự chọn; chiếm 52,88% toàn khối); nhóm nghiệp vụ, thực tập (12 tín chỉ; chiếm 11,54% toàn khối); nhóm khóa luận tốt nghiệp hoặc học phần thay thế (07 tín chỉ; chiếm 6,73% toàn khối).

Cụ thể như sau:

Khối kiến thức	Loại học phần	Số tín chỉ
1. Kiến thức giáo dục đại cương (Không tính các học phần GDTC và GDQP - AN)		23 tín chỉ
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		104 tín chỉ
2.1. Kiến thức cơ sở ngành		30 tín chỉ
	+ Bắt buộc	28 tín chỉ
	+ Tự chọn	2 tín chỉ
2.2. Kiến thức chuyên ngành		55 tín chỉ
	+ Bắt buộc	49 tín chỉ
	+ Tự chọn	6 tín chỉ
2.3. Nghiệp vụ, thực tập		12 tín chỉ
2.4. Khoá luận tốt nghiệp/ học phần thay thế		7 tín chỉ
TỔNG SỐ		127 tín chỉ

7.2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Ghi chú
				Lí thuyết	Bài tập, Thảo luận, Thực hành	Tự học	
1. Kiến thức giáo dục đại cương (Không tính các môn GDTC, GDQP và AN)			23				
Lí luận chính trị			11				
1	POL001	Triết học Mác-Lênin	3	36	9	105	
2	POL002	Kinh tế chính trị Mác -Lênin	2	20	10	70	
3	POL003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	20	10	70	
4	POL004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10	70	
5	POL005	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	20	10	70	

<i>Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và An ninh</i>							
6	PE006	Giáo dục thể chất 1	2	6	24	70	
7	PE007	Giáo dục thể chất 2	2	6	24	70	
8	ME008- ME011	Giáo dục quốc phòng và An ninh	165t	77	88		
8.1	ME008	GDQP-AN1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam		37	8		
8.2	ME009	GDQP-AN2: Công tác quốc phòng và an ninh		22	8		
8.3	ME010	GDQP-AN3: Quân sự chung		14	16		
8.4	ME011	GDQP-AN4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật		4	56		
<i>Ngoại ngữ</i>			6				
9	EN012	Tiếng Anh 1	3	30	15	105	
10	EN013	Tiếng Anh 2	3	30	15	105	
<i>Khoa học Tự nhiên</i>			2				
11	IT014	Tin học đại cương	2	15	15	70	
<i>Khoa học Xã hội - Nhân văn</i>			4				
12	PSY015	Pháp luật đại cương	2	21	9	70	
13	MAN016	Quản lý hành chính NN và quản lý ngành GDĐT	2	21	9	70	
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			104				
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			30				
<i>Các học phần bắt buộc</i>			28				
14	PSE117	Tâm lý học đại cương	2	20	10	70	
15	SOC118	Xã hội học đại cương	2	21	9	70	
16	POL119	Logic học đại cương	2	21	9	70	
17	CUL120	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	24	6	70	
18	HIS121	Lịch sử văn minh thế giới	2	24	6	70	
19	GEO122	Địa lý các châu lục	2	21	9	70	
20	ENV123	Giáo dục môi trường	2	24	6	70	
21	SOA124	Nghệ thuật học	2	24	6	70	
22	LIT125	Văn bản học	2	24	6	70	
23	LIT126	Nguyên lý lý luận văn học	2	24	6	70	

24	LIT127	Tác phẩm văn học và thể loại văn học	2	24	6	70	
25	LIT128	Tiến trình văn học	2	24	6	70	
26	LIN129	Dẫn luận ngôn ngữ học	2	24	6	70	
27	LIN130	Tiếng Việt thực hành	2	18	12	70	
Các học phần tự chọn (Chọn 1 trong các học phần)			2				
28.1	AES331.1	Mĩ học đại cương	2	15	15	70	
28.2	PSE331.2	Giao tiếp xã hội	2	15	15	70	
2.2. Kiến thức chuyên ngành			55				
Các học phần bắt buộc			49				
29	LIT232	Văn học dân gian Việt Nam	3	36	9	105	
30	LIT233	Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVIII	2	24	6	70	
31	LIT234	Văn học Việt Nam từ giữa thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX	2	24	6	70	
32	LIT235	Văn học Việt Nam từ 1900 đến 1945	2	24	6	70	
33	LIT236	Văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975	2	24	6	70	
34	LIT237	Văn học Việt Nam từ 1975 đến nay	2	24	6	70	
35	LIT238	Văn học phương Đông	3	36	9	105	
36	LIT239	Văn học phương Tây - Mỹ La tinh	3	36	9	105	
37	LIT240	Văn học Nga	2	24	6	70	
38	LIN241	Ngữ âm tiếng Việt	2	24	6	70	
39	LIN242	Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt	2	24	6	70	
40	LIN243	Ngữ pháp tiếng Việt	3	36	9	105	
41	LIN244	Phong cách học tiếng Việt	2	24	6	70	
42	LIN245	Ngữ dụng học	2	24	6	70	
43	LIT246	Đọc hiểu văn bản	2	18	12	70	
44	LIT247	Tạo lập văn bản	2	18	12	70	
45	LIT248	Sáng tác văn học	3	27	18	105	
46	LIT249	Nghiên cứu, phê bình văn học	3	27	18	105	
47	LIT250	Phương pháp giảng dạy văn học	3	27	18	105	

48	LIT251	Tổ chức hoạt động trải nghiệm văn học	2	18	12	70	
49	LIT252	Marketing văn học	2	18	12	70	
Các học phần tự chọn			6				
<i>Tự chọn 1 (Chọn 1 trong các học phần)</i>			2				
50.1	LIT353.1	Văn học và các loại hình nghệ thuật	2	24	6	70	
50.2	LIT353.2	Thi pháp Truyện Kiều	2	24	6	70	
50.3	LIT353.3	Tác phẩm văn học nước ngoài và những vấn đề văn học so sánh	2	24	6	70	
<i>Tự chọn 2 (Chọn 1 trong các học phần)</i>			2				
51.1	LIT354.1	Chuyển thể tác phẩm văn học sang kịch bản sân khấu, điện ảnh	2	24	6	70	
51.2	LIT354.2	Văn học đại chúng trong bối cảnh văn hóa Việt Nam đương đại	2	24	6	70	
<i>Tự chọn 3 (Chọn 1 trong các học phần)</i>			2				
52.1	TMT355.1	Đọc hiểu văn bản trong trường phổ thông theo thể loại	2	24	6	70	
52.2	TMT355.2	Phát triển năng lực tạo lập văn bản cho học sinh phổ thông	2	24	6	70	
52.3	TMT355.3	Trò chơi và bài tập tiếng Việt trong trường phổ thông	2	24	6	70	
2.3. Nghiệp vụ, thực tập			12				
53	TMT256	Nghệp vụ 1 (Nghiên cứu, phê bình văn học)	2	18	12	70	
54	TMT257	Nghệp vụ 2 (Giảng dạy văn học)	2	18	12	70	
55	TMT258	Thực tập 1	2		100		
56	TMT259	Thực tập 2	6		300		
2.4. Khóa luận tốt nghiệp/ học phần thay thế			7				
Khóa luận tốt nghiệp			7				
57A		Khóa luận tốt nghiệp	7				
Học phần thay thế			7				
57B.1	LIT460B.1	Thơ Việt Nam hiện đại	2	24	6	70	
57B.2	LIT460B.2	Truyện ngắn và tiểu thuyết hậu hiện đại	2	24	6	70	

57B.3	LIT460B.3	Nghiên cứu và giảng dạy văn học từ hướng tiếp cận văn hóa	3	36	9	105	
		Tổng cộng	127				

7.3. Kế hoạch giảng dạy (phân kì)

Chương trình đào tạo ngành Văn học, trình độ đại học thực hiện trong 04 năm với 08 học kì, trong đó học kì 1 với 18 tín chỉ, học kì 2 là 17 tín chỉ, học kì 3 với 16 tín chỉ, học kì 4 là 16 tín chỉ, học kì 5 với 15 tín chỉ, học kì 6 là 16 tín chỉ, học kì 7 với 14 tín chỉ, học kì 8 là 15 tín chỉ. Cụ thể như sau:

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Ghi chú
Kì I			18	
Bắt buộc			18	
1	POL001	Triết học Mác – Lênin	3	
2	PE006	Giáo dục thể chất 1		
3	EN012	Tiếng Anh 1	3	
4	PSE117	Tâm lí học đại cương	2	
5	SOC118	Xã hội học đại cương	2	
6	LIN129	Dẫn luận ngôn ngữ học	2	
7	LIT126	Nguyên lí lí luận văn học	2	
8	CUL120	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	
9	HIS121	Lịch sử văn minh thế giới	2	
Kì II			17	
Bắt buộc			17	
1	POL002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	
2	PE007	Giáo dục thể chất 2		
3	IT014	Tin học đại cương	2	
4	ENV123	Giáo dục môi trường	2	
5	LIT125	Văn bản học	2	
6	LIN130	Tiếng Việt thực hành	2	
7	LIT127	Tác phẩm văn học và thể loại văn học	2	
8	LIT232	Văn học dân gian Việt Nam	3	
9	LIN241	Ngữ âm tiếng Việt	2	
Kì III			16	
Bắt buộc			16	
1	POL003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	
2	EN013	Tiếng Anh 2	3	

3	POL119	Logic học đại cương	2	
4	LIT128	Tiến trình văn học	2	
5	LIT233	Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVIII	2	
6	LIT238	Văn học phương Đông	3	
7	LIN242	Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt	2	
Kì IV			16	
Bắt buộc			14	
1	POL004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	
2	PSY015	Pháp luật đại cương	2	
3	ME008	Giáo dục quốc phòng - an ninh 1		
4	ME009	Giáo dục quốc phòng - an ninh 2		
5	ME010	Giáo dục quốc phòng - an ninh 3		
6	ME011	Giáo dục quốc phòng - an ninh 4		
7	GEO122	Địa lí các châu lục	2	
8	LIT234	Văn học Việt Nam từ giữa thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX	2	
9	LIT239	Văn học phương Tây - Mĩ La tinh	3	
10	LIN243	Ngữ pháp tiếng Việt	3	
Tự chọn			2	
11.1	AES331.1	Mĩ học đại cương	2	
11.2	PSE331.2	Giao tiếp xã hội	2	
Kì V			15	
Bắt buộc			15	
1	POL005	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	
2	LIT235	Văn học Việt Nam từ 1900 đến 1945	2	
3	LIN244	Phong cách học tiếng Việt	2	
4	LIT246	Đọc hiểu văn bản	2	
5	LIT247	Tạo lập văn bản	2	
6	LIT248	Sáng tác văn học	3	
7	TMT256	Nghịệp vụ 1 (Nghiên cứu, phê bình văn học)	2	
Kì VI			16	
Bắt buộc			14	
1	LIT236	Văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975	2	
2	LIT240	Văn học Nga	2	

3	LIN245	Ngữ dụng học	2	
4	LIT249	Nghiên cứu, phê bình văn học	3	
5	LIT250	Phương pháp giảng dạy văn học	3	
6	TMT258	Thực tập 1	2	
Tự chọn			2	
7.1	LIT353.1	Văn học và các loại hình nghệ thuật	2	
7.2	LIT353.2	Thi pháp Truyện Kiều	2	
7.3	LIT353.3	Tác phẩm văn học nước ngoài và những vấn đề văn học so sánh	2	
Kì VII			14	
Bắt buộc			10	
1	MAN016	Quản lí hành chính NN và quản lí ngành GDĐT	2	
2	SOA124	Nghệ thuật học	2	
3	LIT237	Văn học Việt Nam từ 1975 đến nay	2	
4	LIT251	Tổ chức hoạt động trải nghiệm văn học	2	
5	TMT257	Nghiệp vụ 2 (Giảng dạy văn học)	2	
Tự chọn 2			2	
6.1	LIT354.1	Chuyển thể tác phẩm văn học sang kịch bản sân khấu, điện ảnh	2	
6.2	LIT354.2	Văn học đại chúng trong bối cảnh văn hóa Việt Nam đương đại	2	
Tự chọn 3			2	
7.1	TMT355.1	Đọc hiểu văn bản trong trường phổ thông theo thể loại	2	
7.2	TMT355.2	Phát triển năng lực tạo lập văn bản cho học sinh phổ thông	2	
7.3	TMT355.3	Trò chơi và bài tập tiếng Việt trong trường phổ thông	2	
Kì VIII			15	
Bắt buộc			15	
1	LIT252	Marketing văn học	2	
2	TMT259	Thực tập 2	6	
3.1		Khóa luận tốt nghiệp	7	
3.2		Thay thế khóa luận tốt nghiệp	7	
3.2.1	LIT460B.1	Thơ Việt Nam hiện đại	2	

Quản lí HCNN và quản lí ngành GDĐT	1	3	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	1	0
Tâm lí đại cương	0	3	0	0	0	0	2	3	0	0	0	0	0	0	2	1	0
Xã hội học đại cương	0	3	0	3	0	0	2	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0
Logic học đại cương	0	2	0	2	0	0	1	0	0	1	0	1	0	0	0	1	0
Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	2	3	3	1	1	3	3	2	3	3	3	3	3	3	3	3
Lịch sử văn minh thế giới	2	2	3	3	1	1	3	3	2	3	3	3	3	3	3	3	3
Địa lí các châu lục	0	3	0	3	0	0	2	0	0	1	0	0	0	0	0	1	0
Giáo dục môi trường	2	1	0	0	0	0	1	0	0	2	1	0	0	0	1	2	0
Nghệ thuật học	0	2	0	2	0	0	1	0	0	1	0	1	0	0	0	1	0
Văn bản học	0	1	3	3	3	2	2	3	1	3	3	3	3	3	0	3	2
Nguyên lí lí luận văn học	0	1	3	3	3	2	2	3	1	3	3	3	3	3	0	3	2
Tác phẩm văn học và thể loại văn học	0	1	3	3	3	2	2	3	1	3	3	3	3	3	0	3	2
Tiến trình văn học	0	1	3	3	3	2	2	3	1	3	3	3	3	3	0	3	2
Dẫn luận ngôn ngữ học	0	1	3	3	3	2	3	2	1	3	2	2	3	2	2	3	3
Tiếng Việt thực hành	0	1	3	3	3	2	3	2	1	3	2	2	3	2	2	3	3
Mĩ học đại cương	2	1	0	0	0	0	1	0	0	2	1	0	0	0	1	2	0
Giao tiếp xã hội	0	3	0	0	0	0	3	3	0	0	0	0	0	0	3	3	0
Văn học dân gian Việt Nam	0	0	3	3	3	1	2	2	1	3	3	3	3	3	1	3	2
Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVIII	0	1	3	2	3	1	2	2	1	2	3	2	3	0	0	3	2

Văn học Việt Nam từ giữa thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX	0	1	3	2	3	1	2	2	1	2	3	2	3	0	3	2
Văn học Việt Nam từ 1900 đến 1945	0	1	3	2	3	1	2	2	1	2	3	2	3	0	3	2
Văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975	0	1	3	2	3	1	2	2	1	2	3	2	3	0	3	2
Văn học Việt Nam từ 1975 đến nay	0	1	3	2	3	1	2	2	1	2	3	2	3	0	3	2
Văn học phương Đông	1	1	3	3	2	2	1	1	0	3	2	1	3	1	3	2
Văn học phương Tây - Mỹ La tinh	1	1	3	3	2	2	1	1	0	3	2	1	3	1	3	2
Văn học Nga	1	1	3	3	2	2	1	1	0	3	2	1	3	1	3	2
Ngữ âm tiếng Việt	0	1	3	2	3	1	2	2	1	2	3	2	3	2	3	2
Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt	0	1	3	2	3	1	2	2	1	2	3	2	3	2	3	2
Ngữ pháp tiếng Việt	0	1	3	3	3	2	3	2	1	2	3	3	3	1	3	2
Phong cách học tiếng Việt	1	1	3	3	3	2	3	2	1	2	2	3	3	2	3	3
Ngữ dụng học	1	1	3	3	3	2	3	2	1	2	2	3	3	2	3	3
Độc hiểu văn bản	2	2	3	1	3	2	3	2	2	1	3	2	2	1	1	1
Tạo lập văn bản	1	1	3	3	3	2	2	3	0	2	2	3	3	1	3	3
Sáng tác văn học	2	2	3	1	3	2	3	2	2	1	3	2	2	2	1	2
Nghiên cứu, phê bình văn học	2	2	3	1	3	2	3	2	2	1	3	2	2	2	1	2
Phương pháp giảng dạy văn học	2	2	3	1	3	2	3	2	2	1	3	2	2	2	1	2

Tổ chức hoạt động trải nghiệm văn học	2	2	3	1	3	2	3	2	2	1	3	2	2	2	1	2
Marketing văn học	2	2	3	1	3	2	3	2	2	1	3	2	2	2	1	2
Văn học và các loại hình nghệ thuật	1	1	3	3	3	1	1	0	0	2	2	1	2	1	2	2
Thi pháp Truyền Kiểu	0	1	3	3	3	2	3	3	1	3	3	3	3	0	3	2
Tác phẩm văn học nước ngoài và những vấn đề văn học so sánh	0	1	3	2	3	1	2	2	0	2	3	2	3	0	3	1
Chuyển thể tác phẩm văn học sang kịch bản sân khấu, điện ảnh	2	2	3	1	3	2	3	2	2	1	3	2	2	1	1	1
Văn học đại chúng trong bối cảnh văn hóa Việt Nam đương đại	2	2	3	1	3	2	3	2	2	1	3	2	2	1	1	1
Độc hiểu văn bản trong trường phổ thông theo thể loại	2	2	3	1	3	2	3	2	2	1	3	2	2	1	1	1
Phát triển năng lực tạo lập văn bản cho học sinh phổ thông	2	2	3	1	3	2	3	2	2	1	3	2	2	2	1	2
Trò chơi và bài tập tiếng Việt trong trường phổ thông	2	2	3	1	3	2	3	2	2	1	3	2	2	2	1	2

Nghiệp vụ 1 (Nghiên cứu, phê bình văn học)	2	2	3	1	3	2	3	2	2	1	3	2	2	2	1	2
Nghiệp vụ 2 (Giảng dạy văn học)	2	2	3	1	3	2	3	2	2	1	3	2	2	2	1	2
Thực tập 1	2	2	3	1	3	3	3	3	2	1	3	2	2	2	1	2
Thực tập 2	2	2	3	1	3	3	3	3	2	1	3	2	2	2	1	2
Khóa luận tốt nghiệp	2	2	3	1	3	3	3	3	2	1	3	2	2	2	1	2
Thơ Việt Nam hiện đại	0	1	3	2	3	1	2	2	0	2	3	2	3	0	3	1
Truyện ngắn và tiểu thuyết hậu hiện đại	2	2	3	1	3	3	3	3	2	1	3	2	2	2	1	2
Nghiên cứu và giảng dạy văn học từ hướng tiếp cận văn hóa	2	2	3	1	3	2	3	2	2	1	3	2	2	2	1	2

Ghi chú: Dùng thang đánh giá mức độ đóng góp: 0 - Không đóng góp; 1 - Đóng góp thấp; 2 - Đóng góp trung bình; 3 - Đóng góp cao.

(Các học phần trong chương trình đều tham gia đóng góp vào bảng ma trận CDR)

8. Phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả học tập

8.1. Phương pháp giảng dạy

Phương pháp giảng dạy thực hiện chương trình đào tạo ngành Văn học, trình độ đại học được thiết kế theo cách tiếp cận lấy người học làm trung tâm và chủ thể của quá trình đào tạo, thúc đẩy người học phát huy chủ động và nỗ lực tham gia các hoạt động học tập, trải nghiệm; định hướng hiệu quả để người học đạt được chuẩn đầu ra của mỗi học phần, mỗi thành phần và của cả chương trình đào tạo.

Phương pháp giảng dạy giúp sinh viên học tập, trải nghiệm đạt các chuẩn đầu ra được chia thành hai nhóm:

- Nhóm phương pháp giảng dạy giúp sinh viên học tập chủ động, gồm:

+ Phương pháp động não (Brainstorming) là phương pháp giúp sinh viên trong một thời gian ngắn nảy sinh được nhiều ý tưởng, nhiều giả định về một vấn đề nào đó,

trong đó có nhiều ý tưởng sáng tạo. Thực hiện phương pháp này, giảng viên cần đưa ra một hệ thống các thông tin làm tiền đề cho buổi thảo luận.

+ Phương pháp suy nghĩ - từng cặp - chia sẻ (Think - pair - share) được thực hiện bằng cách cho các sinh viên cùng đọc tài liệu hoặc suy nghĩ về một chủ đề, sau đó các sinh viên ngồi bên cạnh nhau có thể trao đổi với nhau về ý kiến và kinh nghiệm của mỗi người một khoảng thời gian nhất định (khoảng vài phút), sau đó chia sẻ với cả lớp.

+ Phương pháp học dựa trên vấn đề (Problem based learning) giúp sinh viên xác định và hình thành vấn đề; đề xuất các giải pháp; trao đổi, phán xét, cân bằng trong hướng giải quyết.

+ Phương pháp hoạt động nhóm (Group based Learning) là chia lớp học thành từng nhóm nhỏ từ 5 đến 7 người. Tùy mục đích, yêu cầu của vấn đề học tập, các nhóm được phân chia ngẫu nhiên hay có chủ định, được duy trì ổn định hay thay đổi trong từng phần của học phần, được giao cùng một nhiệm vụ hay những nhiệm vụ khác nhau. Phương pháp hoạt động nhóm giúp các thành viên trong nhóm chia sẻ các băn khoăn, kinh nghiệm của bản thân, cùng nhau xây dựng nhận thức mới. Bằng cách nói ra những điều đang nghĩ, mỗi người có thể nhận rõ trình độ hiểu biết của mình về chủ đề nêu ra, thấy mình cần học hỏi thêm những gì.

+ Phương pháp đóng vai (Role playing) là phương pháp tổ chức cho sinh viên thực hành một số cách ứng xử nào đó trong một tình huống giả định. Phương pháp đóng vai có những ưu điểm: sinh viên được rèn luyện thực hành những kỹ năng ứng xử và bày tỏ thái độ trong môi trường an toàn trước khi thực hành trong thực tiễn; gây hứng thú và chú ý cho sinh viên; tạo điều kiện làm nảy sinh óc sáng tạo của sinh viên, kích lệ sự thay đổi thái độ, hành vi của sinh viên theo chuẩn mực hành vi đạo đức và chính trị - xã hội, có thể thấy ngay tác động và hiệu quả của lời nói hoặc việc làm của các vai diễn.

- Nhóm phương pháp giảng dạy giúp sinh viên học tập qua trải nghiệm, gồm:

+ Học dựa vào dự án (Project based Learning) là tổ chức việc dạy và học thông qua các dự án hay công trình thực tế. Từ đây người học sẽ tham gia vào thiết kế, đưa ra quyết định hay khảo sát các hoạt động có liên quan đến dự án. Với phương pháp học này, người học sẽ phải làm việc theo nhóm và khám phá những vấn đề gắn liền với cuộc sống, sau đó sẽ thuyết trình trước lớp và chia sẻ những gì họ đã làm được trong dự án của mình.

+ Mô phỏng (Simulations) thường được dùng trong nghiên cứu khoa học, là quá trình phát triển mô hình hoá rồi mô phỏng một đối tượng cần nghiên cứu. Dựa trên những kết quả thu được sau quá trình mô phỏng, ta có thể rút ra hướng đi tiếp cho nghiên cứu và sản xuất về sau.

+ Nghiên cứu tình huống (Case studies) dựa trên các tình huống thực tế của cả học viên và giảng viên. Mục đích chính của các tình huống là để miêu tả, trao đổi kinh nghiệm về cách thức giải quyết vấn đề và những mâu thuẫn trong khi thực hiện công việc được

giao. Bằng những tình huống khác nhau cần phải giải quyết trong khoảng thời gian định sẵn cùng nguồn lực có hạn, người học được đặt vào vị trí cần phải đưa ra quyết định hoặc kêu gọi sự hỗ trợ của các thành viên cùng nhóm để tìm hướng giải quyết hợp lý. Sự đa dạng của các tình huống được đưa lên không chỉ khuyến khích người học phát huy tính chủ động, óc sáng tạo mà còn đem đến sự thoải mái, sảng khoái về mặt tinh thần khi tham dự lớp.

+ Phương pháp học tập phục vụ cộng đồng (Service Learning) là một phương pháp dạy và học mà thông qua đó người học áp dụng được những kiến thức học được trong lớp vào điều kiện thực tế, đồng thời kết quả của quá trình học đáp ứng nhu cầu của cộng đồng và được cộng đồng sử dụng. Phương pháp này giúp người học có điều kiện tăng cường kiến thức học thuật, rèn luyện và phát triển các kỹ năng mềm như tư duy suy xét, phản biện (critical thinking), làm việc theo nhóm, giao tiếp, thuyết trình và các kỹ năng sống.

8.2. Phương pháp đánh giá kết quả học tập

Theo Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Hải Dương tại Quyết định số 347/QĐ-ĐHHD ngày 06/7/2023, cụ thể:

8.2.1. Thang điểm đánh giá

Thang điểm đánh giá kết quả học tập theo từng học phần của chương trình đào tạo được quy định như sau:

Điểm chữ	Điểm 10 tương ứng	Quy ra thang điểm 4
A+	9.5 – 10	4.0
A	8.5 – 9.4	4.0
B+	8.0 – 8.4	3.5
B	7.0 – 7.9	3.0
C+	6.5 – 6.9	2.5
C	5.5 – 6.4	2.0
D+	5.0 – 5.4	1.5
D	4.0 – 4.9	1.0
F	< 4.0	0.0

8.2.2. Hình thức, tiêu chí đánh giá và trọng số điểm

8.2.2.1. Học phần lý thuyết

Đối với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá qua tối thiểu hai điểm thành phần (là các điểm kiểm tra thường xuyên và điểm thi kết thúc học phần). Số bài kiểm tra thường xuyên tương ứng với số tín chỉ của mỗi học phần.

Số tín chỉ	Số bài kiểm tra (đánh giá thường xuyên)
Từ 1 đến 2 tín chỉ	1 bài
Từ 3 đến 5 tín chỉ	2 bài
Từ 6 tín chỉ trở lên	3 bài

Trung bình điểm kiểm tra thường xuyên chiếm trọng số 40%.

Điểm thi kết thúc học phần chiếm trọng số 60%.

Các điểm kiểm tra đánh giá theo thang điểm 10, làm tròn số đến một chữ số thập phân. Điểm đánh giá học phần được tổ hợp từ điểm đánh giá quá trình và điểm đánh giá cuối kỳ như sau:

Thành phần đánh giá	Tỉ lệ
1. Đánh giá quá trình	40%
2. Đánh giá thi kết thúc học phần	60%
3. Công thức tính điểm học phần $\text{Điểm HP} = (\text{Trung bình điểm KTTX} \times 4 + \text{Điểm thi kết thúc HP} \times 6)/10$	

8.2.2.2. Học phần thí nghiệm - thực hành

Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thí nghiệm, thực hành. Điểm trung bình cộng các bài thực hành trong học kỳ được làm tròn đến một chữ số thập phân là điểm cuối cùng cả học phần thực hành (hoặc tính theo quy chế đào tạo).

8.2.2.3. Học phần đồ án môn học

Điểm đồ án môn học có trọng số như sau: 40% điểm quá trình, 60% điểm thể hiện đồ án.

8.2.2.4. Học phần khóa luận/đồ án tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Hải Dương tại Quyết định số 347/QĐ-ĐHHD ngày 06/7/2023.

9. Phương pháp học, tự học và tự nghiên cứu

9.1. Phương pháp học

- Học tích cực: Chủ động tham gia vào các hoạt động học tập như thảo luận nhóm, giải quyết vấn đề, đặt câu hỏi và tham gia thuyết trình.
- Ghi chép lại các ý chính khi nghe giảng và tham khảo tài liệu để củng cố kiến thức.
- Học theo cặp, nhóm:

+ Làm việc cặp, nhóm để chia sẻ ý tưởng, trao đổi quan điểm và giải đáp thắc mắc.

+ Học nhóm để ôn tập và phân tích sâu hơn các nội dung học thuật.

9.2. Phương pháp tự học, tự nghiên cứu

Tự học và tự nghiên cứu là năng lực cần thiết để sinh viên phát triển tư duy độc lập và khả năng giải quyết vấn đề.

- Lập kế hoạch học tập cá nhân: Xác định mục tiêu học tập cụ thể và thời gian hoàn thành.

- Tìm kiếm và sử dụng nguồn tài liệu đa dạng: Đọc sách, báo, tạp chí chuyên ngành, và tài liệu trên các trang web học thuật đáng tin cậy.

- Phát triển năng lực và tư duy tự nghiên cứu, tự học tập suốt đời.

10. Đội ngũ giảng viên và nhân lực hỗ trợ

Đội ngũ giảng viên giảng dạy chương trình Văn học, trình độ đại học gồm 20 Tiến sĩ, 33 Thạc sĩ. Trong đó có:

- 01 Tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu để chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo;

- 08 Tiến sĩ có chuyên môn phù hợp là giảng viên cơ hữu để chủ trì giảng dạy chương trình;

- 11 Tiến sĩ và 33 Thạc sĩ thực hiện chương trình.

Đội ngũ giảng viên nói trên có số lượng đảm bảo tỉ lệ sinh viên trên giảng viên không vượt quá mức quy định cho ngành đào tạo Văn học, trình độ đại học.

TT	Họ và tên, năm sinh, chức danh	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành
1	TS. Nguyễn Đức Toàn, 1981, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Lí luận văn học
2	TS. Vũ Hoài Thu, 1974, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2019	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu
3	TS. Phạm Thị Thu Hằng, 1987, Giảng viên	Tiến sĩ, Việt Nam, 2021	Triết học
4	TS. Đồng Thị Yến, 1988, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Tâm lí học
5	TS. Nguyễn Thị Thanh Hoa, 1979, Giảng viên	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Lịch sử
6	TS. Phạm Thị Thu Thủy, 1977, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Ngữ văn
7	TS. Nguyễn Thị Phụng, 1983, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Ngôn ngữ
8	TS. Nguyễn Thị Thu Hà, 1977, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Khoa học Giáo dục Lí luận Chính trị
9	TS. Dương Thị Bích Hạnh, 1976, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Ngữ văn
10	Ths. Nguyễn Thị Thanh Tâm, 1977, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2007	Ngữ văn
11	Tiêu Thị Thu Thủy, 1980, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2008	Ngữ văn
12	Nguyễn Thị Thúy Hạnh, 1981, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Sư phạm Ngữ văn
13	Phùng Thị Lược, 1990, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2018	Ngôn ngữ học
14	Đoàn Thị Việt Nga, 1982, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Ngữ văn
15	Nguyễn Thị Ngọc Hằng, 1983, Giảng viên chính	Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Ngữ văn
16	Nguyễn Thị Thanh Huyền, 1983, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2009	Ngữ văn
17	TS. Vũ Thị Yến Nhi, 1977, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Khoa học Giáo dục

18	TS. Nguyễn Thái Hưng, 1976, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2020	Giáo dục thể chất
19	TS. Nguyễn Thị Thu Hiền, 1984, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Giáo dục thể chất
20	ThS. Nguyễn Hữu Thái, 1985, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2017	Giáo dục thể chất
21	ThS. Đỗ Quốc Vương, 1984, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Giáo dục thể chất
22	TS. Luyện Thị Minh Thư, 1983, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Triết học
23	TS. Tạ Thị Thúy Ngân, 1972, Giảng viên cao cấp	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Khoa học Giáo dục Lí luận Chính trị
24	ThS. Trần Thị Tuyền, 1983, Giảng viên chính	Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Triết học
25	ThS. Hoàng Thị Ngát, 1982, Giảng viên chính	Thạc sĩ, Việt Nam, 2009	Triết học
26	ThS. Nguyễn Thị Lại, 1986, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Triết học
27	ThS. Nguyễn Thị Tuyết Nhung, 1976, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Ngôn ngữ Anh
28	ThS. Vũ Thị Diệp Lan, 1987, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2017	Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh
29	ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền, 1980, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Lí luận và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh
30	ThS. Lê Thị Bắc, 1980, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Tiếng Anh sư phạm
31	ThS. Phạm Thị Hà Trang, 1983, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2006	Ngôn ngữ Anh
32	ThS. Bùi Thị Thủy, 1982, Giảng viên	Thạc sĩ, Úc, 2014	Lí luận và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh
33	ThS. Phạm Thị Loan, 1985, Giảng viên chính	Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Công nghệ thông tin
34	ThS. Nguyễn Thị Thanh Tâm, 1988, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2017	Công nghệ thông tin
35	TS. Vũ Quốc Tuấn, 1982, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2019	Toán học

36	ThS. Nguyễn Mạnh Tuân, 1980, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Luật học
37	ThS. Vũ Thị Hương, 1991, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2017	Luật học
38	TS. Đàm Văn Bắc, 1969, Giảng viên cao cấp	Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Địa lí
39	ThS. Nguyễn Thị Hải Vân, 1977, Giảng viên chính	Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Địa lí
40	ThS. Nguyễn Thị Thắm, 1982, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Lịch sử
41	ThS. Trần Việt Dũng, 1984, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Lịch sử
42	ThS. Vũ Thùy Trang, 1981, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2009	Lịch sử
43	ThS. Cao Thị Thu Hằng, 1969, Giảng viên chính	Thạc sĩ, Việt Nam, 2001	Giáo dục học
44	ThS. Nguyễn Thị Minh Hải, 1976, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Tâm lí học
45	ThS. Lê Thị Minh Anh, 1977, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2004	Giáo dục học
46	TS. Nguyễn Thị Tím Huế, 1979, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Khoa học Giáo dục
47	ThS. Vũ Thị Nga, 1980, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Giáo dục học
48	ThS. Trần Quốc Hưng, 1980, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2008	Giáo dục học
49	TS. Phạm Thị Hòa, 1977, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Sinh học
50	TS. Nguyễn Văn Viết, 1979, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2019	Sinh học
51	TS. Nguyễn Văn Quyên, 1980, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2020	Sinh học
52	ThS. Nguyễn Thị Hồng Vân, 1975, Giảng viên chính	Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Lí luận Lịch sử Mĩ thuật cơ bản
53	ThS. Nguyễn Thị Ánh Tuyết, 1981, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Lí luận và phương pháp dạy học Âm nhạc

11. Cơ sở vật chất, công nghệ và học liệu

Nhà trường có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm đáp ứng yêu cầu đào tạo của ngành Văn học, trình độ đại học. Trong đó bao gồm:

- Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu: 122;
- Thư viện, trung tâm học liệu: 02;
- Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập: 23;
- Nhà kí túc xá 5 tầng: 04;
- Nhà dịch vụ: 01;
- Nhà ăn sinh viên: 02;
- Phòng tập thể thao, nhà tập đa năng: 02;
- Sân vận động, sân bóng đá cỏ nhân tạo: 02;
- Sân bóng chuyên: 02;
- Sân bóng rổ: 03.

Để đào tạo ngành Văn học, trình độ đại học, nhà trường có thư viện, trung tâm học liệu với hàng trăm đầu sách, gồm các tài liệu chính và tài liệu tham khảo để sinh viên học tập các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

12. Mô tả tóm tắt nội dung các học phần

1. TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN (3 tín chỉ)

Học phần Triết học Mác - Lênin là học phần bắt buộc thuộc khối kiến thức đại cương trong chương trình đào tạo trình độ đại học của các ngành học. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức khái quát về triết học, triết học Mác - Lênin và vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội; những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Từ đó sinh viên có được kỹ năng phân tích, đánh giá và giải quyết các hiện tượng của tự nhiên, xã hội và tư duy trên lập trường duy vật biện chứng và phương pháp luận biện chứng duy vật, xác lập được thế giới quan, nhân sinh quan, phương pháp luận khoa học và vận dụng vào việc nhận thức, cải tạo thế giới; xác lập được phẩm chất đạo đức cách mạng, có lập trường tư tưởng chính trị vững vàng.

2. KINH TẾ CHÍNH TRỊ MÁC - LÊNIN (2 tín chỉ)

Học phần Kinh tế chính trị Mác - Lênin nằm trong khối kiến thức của các môn Lí luận chính trị, đề cập đến các kiến thức cơ bản về học thuyết giá trị, học thuyết giá trị thặng dư, học thuyết về chủ nghĩa tư bản độc quyền của chủ nghĩa Mác - Lênin và những vấn đề kinh tế chính trị của thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam. Học phần bao gồm các nội dung: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh

tế chính trị Mác - Lênin; hàng hoá, thị trường và vai trò của chủ thể tham gia thị trường; giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường; cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường; kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam. Học phần giúp sinh viên phát triển tư duy logic, phương pháp suy luận đồng thời trang bị kiến thức cơ sở quan trọng giúp sinh viên học tốt các học phần chuyên ngành sau này.

3. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI KHOA HỌC (2 tín chỉ)

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học nằm trong khối kiến thức của các môn Lí luận chính trị, đề cập đến các kiến thức cơ bản về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, chủ nghĩa xã hội và thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, dân chủ và nhà nước xã hội chủ nghĩa, giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội, vấn đề dân tộc và tôn giáo, gia đình trong thời kì quá độ. Học phần bao gồm các nội dung: Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học; Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; Chủ nghĩa xã hội và thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Dân chủ xã hội chủ nghĩa và Nhà nước xã hội chủ nghĩa; Cơ cấu xã hội - giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội; Vấn đề gia đình trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

4. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH (2 tín chỉ)

Học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh là học phần bắt buộc nằm trong khối kiến thức của các môn Lí luận chính trị, đề cập đến các kiến thức cơ bản có tính hệ thống về đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa học tập về tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa, tác phong Hồ Chí Minh. Học phần giúp sinh viên hiểu rõ về hệ thống quan điểm của Hồ Chí Minh về những vấn đề lớn của cách mạng Việt Nam, từ cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đến cách mạng xã hội chủ nghĩa với mục tiêu cao cả là giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và giải phóng con người. Nội dung học phần gồm 6 chương: Chương 1, 2 trình bày khái niệm, cơ sở, quá trình hình thành, phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh; Từ chương 3 đến chương 6 trình bày những nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh theo mục tiêu học phần.

5. LỊCH SỬ ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM (2 tín chỉ)

Học phần Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam làm rõ đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống về sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo cuộc đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học

vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

6. GIÁO DỤC THỂ CHẤT 1 (1 tín chỉ)

Giáo dục thể chất 1 là học phần bắt buộc dành cho sinh viên không chuyên thuộc chương trình giáo dục thể chất của tất cả chương trình đào tạo hệ đại học. Nội dung gồm lý thuyết môn Thể dục, bài tập đội hình đội ngũ, bài tập phát triển chung tay không.

Học phần trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức cơ bản môn thể dục, phương pháp tập luyện. Mở rộng nhận thức và hiểu biết, phát triển năng lực tự học, vận dụng trong tập luyện, rèn luyện sức khỏe hàng ngày. Học phần còn góp phần giáo dục, rèn luyện các phẩm chất đạo đức, ý chí, tư thế, tác phong... tạo điều kiện thuận lợi cho việc tập các môn khác.

7. GIÁO DỤC THỂ CHẤT 2 (2 tín chỉ)

(Tự chọn 01 trong 07 học phần: Đá cầu, Bóng chuyền, Bóng đá, Bóng rổ, Võ thuật Vovinam, Aerobic, Cầu lông)

Đá cầu

Học phần Đá cầu cung cấp các kiến thức cơ bản về môn Đá cầu. Đây là kiến thức nền tảng để giúp sinh viên tiếp thu các học phần giáp ranh và chuyên ngành thể dục thể thao; có sân chơi hoạt động đầy ý nghĩa, tạo sự kết tinh thần tập thể cao; có lối sống lành mạnh rời xa các tệ nạn xã hội.

Bóng chuyền

Học phần Bóng chuyền trang bị kiến thức về kỹ thuật, chiến thuật, kỹ năng tập luyện và luật thi đấu bóng chuyền. Trên cơ sở đó giúp sinh viên có thể vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học để giải quyết những vấn đề của thực tiễn dạy học giáo dục thể chất cho đối tượng học sinh.

Bóng đá

Học phần Bóng đá cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về lịch sử, tính chất, đặc điểm, vai trò của môn Bóng đá, những nguyên lý thực hiện kỹ thuật, luật Bóng đá. Học phần cũng trang bị các kỹ thuật động tác cơ bản, tổ chức hướng dẫn luyện tập môn Bóng đá.

Bóng rổ

Bóng rổ là môn thể thao tự chọn trong chương trình đào tạo giáo dục thể chất không chuyên có nội dung rất đa dạng và phong phú. Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức lịch sử phát triển môn Bóng rổ và kỹ thuật cơ bản về di chuyển, chuyền và bắt bóng, dẫn bóng, tại chỗ ném rổ và hai bước lên rổ, một số điều luật phương pháp tổ chức thi đấu môn Bóng rổ.

Võ thuật Vovinam

Võ thuật Vovinam là một môn thể thao cơ bản có vị trí quan trọng trong hệ thống giáo dục thể chất, cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về lịch sử phát triển và đặc điểm của môn võ Vovinam; trang bị kiến thức về kỹ thuật, chiến thuật, luật thi đấu thực hành môn Võ thuật Vovinam. Ngoài ra còn có thể lấy học phần làm các bài tập bổ trợ cho các môn thể thao khác.

Aerobic

Học phần Aerobic là học phần tự chọn thuộc chương trình Giáo dục thể chất cho sinh viên đại học thuộc tất cả các chuyên ngành đào tạo. Nội dung học phần bao gồm: lý thuyết Aerobic, kỹ thuật cơ bản Aerobic, bài Aerobic. Học phần giúp sinh viên phát triển thể chất; giáo dục phẩm chất đạo đức, tinh thần tập thể; rèn luyện ý chí, tư thế, tác phong; tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập các học phần khác.

Cầu lông

Cầu lông là học phần trang bị cho sinh viên hệ thống những kiến thức và kỹ năng cơ bản, giảng dạy các kỹ thuật, chiến thuật cầu lông, phương pháp tổ chức thi đấu trọng tài, các bài tập thể lực chung và thể lực chuyên môn của môn cầu lông. Ngoài ra, học phần còn thông qua quá trình tập luyện để rèn luyện ý thức tổ chức kỷ luật, tính tự giác tích cực; phát triển các tố chất vận động như sức nhanh, sức mạnh, sức bền và khả năng phối hợp động tác, tăng cường sức khỏe, tính linh hoạt bổ trợ cho công việc học tập và giúp sinh viên có thể tự tin tham gia các hoạt động khi nhà trường tổ chức giải thi đấu môn Cầu lông cho sinh viên.

8.1. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG AN NINH 1 (45 tiết)

Học phần nghiên cứu những quan điểm cơ bản có tính chất lý luận của Đảng về đường lối quốc phòng và an ninh gồm: Những vấn đề cơ bản của học thuyết Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về chiến tranh, quân đội và bảo vệ Tổ quốc; quan điểm của Đảng về xây dựng nền quốc phòng toàn dân, chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc, xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, an ninh nhân dân; về kết hợp phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường, củng cố quốc phòng, an ninh và một số nội dung cơ bản về nghệ thuật quân sự Việt Nam qua các thời kỳ.

8.2. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG AN NINH 2 (30 tiết)

Học phần nghiên cứu những vấn đề cơ bản có tính nguyên tắc về nhiệm vụ, nội dung công tác quốc phòng, an ninh của Đảng ta hiện nay bao gồm: Xây dựng lực lượng dân quân tự vệ, lực lượng dự bị động viên, tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, kỹ thuật quốc phòng, phòng chống chiến tranh công nghệ cao; đánh bại chiến lược “Diễn biến hòa bình”, bạo loạn lật đổ của các thế lực thù địch với cách mạng Việt Nam; một số vấn đề cơ bản về dân tộc, tôn giáo và đấu tranh phòng chống địch lợi dụng vấn đề về dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng Việt Nam; xây dựng, bảo vệ chủ quyền lãnh thổ, chủ

quyền biển đảo, an ninh quốc gia; đấu tranh phòng chống tội phạm và giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

8.3. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG AN NINH 3 (30 tiết)

Học phần nghiên cứu các kiến thức, kỹ năng chiến thuật, kỹ thuật quân sự cần thiết như: kiến thức cơ bản về bản đồ địa hình quân sự, một số phương tiện chỉ huy và chỉ huy chiến đấu; tính năng, tác dụng, cấu tạo, sử dụng, bảo quản các loại vũ khí bộ binh AK, CKC, RPD, RPK, B40, B41; tính năng, kỹ thuật sử dụng thuốc nổ; hiểu biết về phòng chống vũ khí hạt nhân, hóa học, sinh học, vũ khí lửa; hiểu biết và xử lý các vết thương chiến tranh; thực hành rèn luyện đội ngũ từng người và đơn vị; thực hành sử dụng vũ khí bộ binh và chiến thuật tiến công, phòng ngự từng người.

8.4. GIÁO DỤC QUỐC PHÒNG AN NINH 4 (60 tiết)

Học phần nghiên cứu về quân binh chủng, cụ thể là tổ chức lực lượng trong các quân binh chủng - công tác đảng, công tác chính trị trong quân đội và công an; lịch sử truyền thống quân binh chủng - lịch sử truyền thống của quân đội và công an; đồng thời tham quan các học viện, đơn vị, bảo tàng.

9. TIẾNG ANH 1 (3 tín chỉ)

Học phần Tiếng Anh 1 cung cấp cho sinh viên những vốn ngữ pháp cơ bản như thì hiện tại đơn, hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, các cấu trúc so sánh, động từ khuyết thiếu và vốn từ vựng cơ bản về các chủ đề như sức khỏe, thể thao, giao thông và thám hiểm để phát triển được kỹ năng ngôn ngữ Bậc 2 ở mức cao. Đồng thời, học phần này cũng rèn luyện cho người học các kỹ năng sử dụng tiếng Anh để bày tỏ ý kiến, quan điểm và giải thích trong các tình huống giao tiếp; viết được các câu đúng ngữ pháp, các ghi chú ngắn, tin nhắn ngắn đơn giản theo các chủ đề quen thuộc hàng ngày. Thông qua các bài học trên lớp và các bài tập thực hành trên phần mềm tự học MYELT và lớp học ảo, sinh viên có thể củng cố được vốn kiến thức của mình đồng thời phát triển kỹ năng tự học và tự rèn luyện bản thân.

10. TIẾNG ANH 2 (4 tín chỉ)

Học phần Tiếng Anh 2 cung cấp cho người học vốn từ vựng về các chủ đề môi trường, các sự kiện trong cuộc sống, nghề nghiệp và khoa học - công nghệ. Bên cạnh đó, người học được củng cố các hiện tượng ngữ pháp cơ bản như danh từ đếm và không đếm được, quán từ số lượng, mạo từ, động từ có to, các dạng tương lai, giới từ, thì hiện tại hoàn thành, mệnh đề quan hệ xác định, câu điều kiện loại 1 và loại 0. Những kiến thức trong học phần không chỉ mang tính học thuật mà còn bao gồm những thông tin và hiểu biết thực tế về các địa danh, con người và sự kiện ở một vài quốc gia trên thế giới. Đồng thời, học phần này cũng rèn luyện cho người học các kỹ năng sử dụng tiếng Anh để bày tỏ ý kiến, quan điểm và giải thích trong các tình huống giao tiếp; viết được các câu đúng ngữ pháp, các ghi chú ngắn, tin nhắn ngắn đơn giản theo các chủ đề quen thuộc

hàng ngày. Thông qua các bài học trên lớp và các bài tập thực hành trên phần mềm tự học MYELT và lớp học ảo, sinh viên có thể củng cố được vốn kiến thức của mình đồng thời phát triển kỹ năng tự học và tự rèn luyện bản thân.

11. TIN HỌC ĐẠI CƯƠNG (2 tín chỉ)

Học phần Tin học đại cương thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương. Học phần cung cấp các kiến thức cơ bản về: Cấu trúc chung của máy tính, xử lý lỗi cơ bản của máy tính, hệ điều hành; Định dạng văn bản, chèn đối tượng vào văn bản, bảng biểu, công cụ trợ giúp soạn thảo trong Microsoft Word; Định dạng và xử lý dữ liệu, công thức, các hàm cơ bản, biểu đồ trong Microsoft Excel; Thao tác với slide, định dạng, thiết lập hiệu ứng cho đối tượng và slide, tạo siêu liên kết trong Microsoft PowerPoint; Mạng máy tính và an toàn thông tin, một số ứng dụng cơ bản trên mạng Internet.

12. PHÁP LUẬT ĐẠI CƯƠNG (2 tín chỉ)

Học phần Pháp luật đại cương là môn khoa học pháp lý cơ sở, cung cấp những kiến thức cơ bản nhất về nhà nước, pháp luật và đề cập tới một số ngành luật cơ bản của Việt Nam hiện nay nhằm hình thành tư duy và phương pháp nhận thức khoa học đúng đắn về nhà nước, pháp luật nói chung và nhà nước CHXHCN Việt Nam nói riêng. Học phần Pháp luật đại cương bao gồm 6 chương. Chương 1,2 là các vấn đề cơ bản về nhà nước, pháp luật. Chương 3,4,5 là những nội dung cơ bản về pháp luật chuyên ngành như Luật Hành chính Việt Nam; Luật Dân sự Việt Nam; Luật Hình sự Việt Nam. Chương 6 là pháp luật về phòng chống tham nhũng.

13. QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NN VÀ QUẢN LÝ NGÀNH GDĐT (2 tín chỉ)

Học phần Quản lý hành chính NN và quản lý ngành GDĐT là học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về quản lý hành chính Nhà nước (tính chất, nội dung, phương pháp, luật,...); quản lý ngành Giáo dục và Đào tạo (tính chất, đặc điểm, nguyên tắc, nội dung, bộ máy quản lý Nhà nước về giáo dục và đào tạo; đường lối, quan điểm của Đảng và Nhà nước về giáo dục và đào tạo; các văn bản quy phạm pháp luật về giáo dục và đào tạo). Trên cơ sở đó, góp phần nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm cho sinh viên trong quá trình thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công dân, trong việc giáo dục học sinh ở trường phổ thông.

14. TÂM LÝ HỌC ĐẠI CƯƠNG (2 tín chỉ)

Học phần Tâm lý học đại cương cung cấp cho người học những tri thức cơ bản về tâm lý: bản chất, quá trình nảy sinh, quy luật hình thành và phát triển của các hiện tượng tâm lý; mối quan hệ giữa các hiện tượng tâm lý; chức năng vai trò của tâm lý đối với hoạt động của con người. Từ đó tạo nên các mối quan hệ tốt đẹp trong công việc, cuộc sống.

15. XÃ HỘI HỌC ĐẠI CƯƠNG (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về xã hội học. Trong đó trang bị cho các em những lý luận cơ bản của các nhà xã hội học, hiểu và vận dụng

được các kĩ thuật trong điều tra xã hội học, từ đó vận dụng nghiên cứu chuyên ngành. Thông qua học phần, hình thành thế giới quan duy vật về sự vận động phát triển của xã hội, nhận biết được các quan điểm sai trái với mục đích kéo lùi sự phát triển. Người học nắm được bình đẳng và bất bình đẳng trong xã hội để góp phần thúc đẩy sự bình đẳng xã hội được thực hiện và phát triển.

16. LOGIC HỌC ĐẠI CƯƠNG (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về các hình thức của tư duy: khái niệm, phán đoán, suy luận; các quy luật của tư duy: quy luật đồng nhất, quy luật cấm mâu thuẫn, quy luật loại trừ cái thứ ba, quy luật lí do đầy đủ; giả thuyết, chứng minh, bác bỏ, ngụ biện. Qua các nội dung này, sinh viên rèn luyện được tư duy logic, sử dụng chính xác từ, câu trong diễn đạt tư tưởng, hình thành kĩ năng lập luận, diễn giải cũng như chứng minh, bác bỏ vấn đề có sức thuyết phục, tư duy đúng đắn, nhất quán; phát hiện những sai lầm của người khác, khắc phục những sai lầm trong tư duy của bản thân.

17. CƠ SỞ VĂN HÓA VIỆT NAM (2 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên nắm bắt những đặc trưng cơ bản của văn hóa Việt Nam từ truyền thống đến hiện đại (tiền trình văn hóa Việt Nam, không gian văn hóa Việt Nam); chỉ rõ loại hình văn hóa Việt Nam, các yếu tố cấu thành văn hóa Việt Nam và nội hàm của các yếu tố đó. Khẳng định văn hóa Việt Nam là tổng hòa các giá trị vật chất và tinh thần do các thế hệ người Việt Nam tạo nên trong quá trình tương tác với tự nhiên, xã hội và con người: tác động đến tự nhiên như: ăn, ở, mặc...; tác động đến xã hội như: phong tục tập quán, tôn giáo, triết học, đạo đức...; tác động đến chính con người: các giá trị như Chân Thiện Mĩ. Cơ sở văn hóa Việt Nam là học phần đại cương về văn hóa Việt Nam, cung cấp một cái nhìn toàn diện về văn hóa nhận thức và văn hóa tổ chức đời sống của người Việt, qua đó giáo dục lòng nhân ái, ý thức và trách nhiệm của mỗi công dân đối với di sản văn hóa dân tộc và tương lai của văn hóa Việt Nam.

18. LỊCH SỬ VĂN MINH THẾ GIỚI (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về lịch sử phát sinh, phát triển của các nền văn minh lớn trong lịch sử nhân loại từ thời cổ, trung đến cận hiện đại với những nội dung cơ bản: các điều kiện cho sự hình thành và phát triển của các nền văn minh, những thành tựu chủ yếu, những điểm tương đồng và dị biệt giữa các nền văn minh.

19. ĐỊA LÍ CÁC CHÂU LỤC (2 tín chỉ)

Sau khi học học phần, người học được trang bị những kiến thức cơ bản về địa lí tự nhiên các châu lục: vị trí địa lí, hình dạng và giới hạn lãnh thổ, lịch sử phát triển địa chất, địa hình - khoáng sản, khí hậu, thủy văn và các đới cảnh quan. Đây là những kiến thức nền tảng giúp sinh viên có thể hiểu và giải thích được các vấn đề địa lí kinh tế - xã hội của các châu lục trên thế giới, đồng thời có thêm các kiến thức về địa lí tự nhiên để nghiên cứu, giảng dạy, tổ chức hoạt động trải nghiệm về văn học trong môi trường giáo

dục đa văn hóa Đồng thời, người học còn vận dụng những kiến thức đã học về địa lí tự nhiên các châu lục trên thế giới để góp phần vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

20. GIÁO DỤC MÔI TRƯỜNG (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản về khoa học môi trường, về dân số; thực trạng khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên; những vấn đề về ô nhiễm môi trường và sự phát triển bền vững; phân tích được mối quan hệ dân số - tài nguyên - môi trường để từ đó nhận thức được những nội dung về bảo vệ môi trường, cơ sở khoa học của việc bảo vệ môi trường. Đồng thời, người học còn vận dụng kiến thức về giáo dục môi trường trong giảng dạy bộ môn ở nhà trường phổ thông và giải quyết những tình huống cụ thể trong thực tiễn liên quan đến môi trường, tài nguyên thiên nhiên để hướng tới sự phát triển bền vững.

21. NGHỆ THUẬT HỌC (2 tín chỉ)

Học phần có nội dung là những kiến thức cơ bản nhất về bản chất và nguồn gốc của nghệ thuật, các khuynh hướng và quan điểm khác nhau về quá trình hình thành, phát triển của nghệ thuật ở phương Tây và phương Đông, từ đó đi sâu phân tích các loại hình nghệ thuật: nghệ thuật ngôn từ, nghệ thuật tạo hình, nghệ thuật biểu diễn và nghệ thuật tổng hợp, mối quan hệ giữa các ngành nghệ thuật với nhau, đặc biệt ở những ngành nghệ thuật gắn gũi với văn học như sân khấu, điện ảnh. Học phần cũng giới thiệu và phân tích mối liên hệ qua lại giữa sáng tác, thưởng thức và phê bình nghệ thuật, giữa nghệ sĩ và hiện thực đời sống xã hội, về vai trò và chức năng của mỗi loại hình nghệ thuật, tác động qua lại giữa bản thân đối tượng nghệ thuật và nhu cầu thưởng thức cái đẹp của công chúng trong đời sống xã hội.

22. VĂN BẢN HỌC (2 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên nắm được các khái niệm và biết cách vận dụng khái niệm để nhận diện các hiện tượng văn bản thường gặp. Trên cơ sở đó nhằm giúp cho sinh viên có ý thức về những việc mình sẽ phải làm, phải chú ý khi viết một văn bản. Học phần Văn bản học kết hợp với học phần Tạo lập văn bản để tăng cường hiệu quả học tập lí thuyết và thực hành văn bản.

23. NGUYÊN LÝ LÍ LUẬN VĂN HỌC (2 tín chỉ)

Học phần Nguyên lí lí luận văn học giới thiệu khái quát nội dung, tính chất, phương pháp nghiên cứu của bộ môn Nguyên lí lí luận văn học; giúp sinh viên hiểu được bản chất thẩm mĩ của văn học, mối quan hệ giữa văn học và cuộc sống con người, vai trò của người nghệ sĩ với quá trình sáng tạo văn học, vai trò của người đọc với việc tiếp nhận, thưởng thức và phê bình văn học, chức năng của văn học; định hướng để sinh viên vận dụng kiến thức của học phần này vào việc nghiên cứu, giảng dạy, truyền thông, quản lí các hoạt động văn học.

24. TÁC PHẨM VĂN HỌC VÀ THỂ LOẠI VĂN HỌC (2 tín chỉ)

Học phần Tác phẩm văn học và thể loại văn học đi sâu giới thiệu về cấu trúc chung của tác phẩm văn học (đề tài, chủ đề, ngôn từ, nhân vật, kết cấu văn học và đặc trưng các loại thể văn học), vai trò của từng yếu tố trong tác phẩm và mối quan hệ của chúng trong việc tạo nên chỉnh thể tác phẩm; đồng thời phân tích đặc trưng của từng thể loại văn học. Từ đó định hướng để sinh viên vận dụng kiến thức của học phần này vào việc vào việc nghiên cứu, giảng dạy, truyền thông, quản lí các hoạt động văn học.

25. TIẾN TRÌNH VĂN HỌC (2 tín chỉ)

Tìm hiểu học phần Tiến trình văn học, sinh viên sẽ được tiếp cận những kiến thức khái quát về tiến trình văn học của thế giới, các khái niệm công cụ như thời đại văn học, phương pháp sáng tác, trào lưu văn học, kiểu sáng tác, phong cách,... Trên cơ sở đó, người học tìm hiểu các trào lưu văn học cụ thể như chủ nghĩa cổ điển, chủ nghĩa lãng mạn, chủ nghĩa hiện thực phê phán, chủ nghĩa tự nhiên và các chủ nghĩa hiện đại, chủ nghĩa hiện thực thế kỉ XX, chủ nghĩa hậu hiện đại,... Mỗi trào lưu đều được trình bày từ khái niệm, cơ sở hình thành đến các nguyên tắc sáng tác, biểu hiện qua các tác phẩm cụ thể. Các trào lưu đều được nhận thức trong mối quan hệ với nhau, giúp người học nhận thức được tiến trình văn học thế giới, trên nguyên tắc kế thừa và phủ định.

26. DẪN LUẬN NGÔN NGỮ HỌC (2 tín chỉ)

Dẫn luận ngôn ngữ học là học phần trang bị cho sinh viên hệ thống thuật ngữ, khái niệm ngôn ngữ học và năng lực vận dụng hệ thống thuật ngữ để nhận diện, miêu tả, phân tích một ngôn ngữ cụ thể. Từ đó học phần hướng tới hình thành ở người học ý thức trân trọng ngôn ngữ của loài người và tiếng mẹ đẻ; ý thức sử dụng ngôn ngữ văn hóa trong giao tiếp; thái độ nghiêm túc, khách quan trong nghiên cứu khoa học.

27. TIẾNG VIỆT THỰC HÀNH (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức căn bản về tiếng Việt (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, văn bản), những nguyên tắc sử dụng tiếng Việt, rèn luyện và nâng cao năng lực sử dụng tiếng Việt trong khi nói và viết (kĩ năng tiếp nhận và tạo lập văn bản, kĩ năng viết đoạn văn, kĩ năng viết câu trong văn bản, kĩ năng dùng từ, kĩ năng sử dụng chữ viết...).

28.1. MĨ HỌC ĐẠI CƯƠNG (2 tín chỉ)

Học phần giúp người học hiểu rõ đối tượng nghiên cứu, ý nghĩa của Mĩ học; về mối quan hệ thẩm mĩ của con người đối với hiện thực; về các phạm trù của khách thể thẩm mĩ gồm cái Đẹp, cái Cao cả, cái Bi và cái Hài; về ý thức thẩm mĩ với các bộ phận hợp thành chủ yếu của nó gồm nhu cầu, cảm xúc, thị hiếu và lí tưởng thẩm mĩ; nghệ thuật - hình thái cao nhất, biểu hiện tập trung nhất của mối quan hệ thẩm mĩ; giáo dục thẩm mĩ và các hình thức cơ bản của giáo dục thẩm mĩ.

28.2. GIAO TIẾP XÃ HỘI (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức chung về hoạt động giao tiếp như bản chất, đặc điểm của quá trình giao tiếp và các loại hình giao tiếp thông thường. Đồng thời, học phần cũng trình bày những kỹ năng, kỹ xảo giao tiếp cơ bản để giúp người học có thể tham gia giao tiếp có hiệu quả hơn. Giao tiếp xã hội vừa là học phần lý thuyết, vừa là học phần thực hành. Trong quá trình học, người học được hướng dẫn thực hành rèn luyện các kỹ năng giao tiếp, vận dụng kiến thức học phần vào các tình huống giao tiếp hằng ngày cũng như trong hoạt động nghề nghiệp sau này. Ngoài ra, học phần này cũng giúp người học trau dồi, cải thiện năng lực cá nhân liên quan đến giao tiếp và rèn luyện được phong cách giao tiếp văn minh, lịch sự.

29. VĂN HỌC DÂN GIAN VIỆT NAM (3 tín chỉ)

Học phần cung cấp kiến thức cơ bản và khoa học về văn học dân gian cho sinh viên (quá trình hình thành, các thuật ngữ, khái niệm, đặc trưng, thi pháp thể loại); đồng thời trang bị cho người học năng lực vận dụng kiến thức cơ bản trong việc tiếp cận văn bản văn học dân gian. Từ đó, học phần hướng tới đích hình thành ở người học ý thức về văn hóa dân tộc, hiểu biết sâu sắc đặc thù văn hóa dân tộc có trong văn học dân gian Việt Nam, nhận thức rõ vị trí văn hóa dân tộc trong cộng đồng văn hóa thế giới.

30. VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ X ĐẾN NỬA ĐẦU THẾ KỈ XVIII (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức đại cương về văn học trung đại Việt Nam: quan điểm văn học, tiến trình văn học, những đặc điểm của văn học trung đại Việt Nam giai đoạn từ đầu thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVIII. Đồng thời trang bị cho sinh viên phương pháp nghiên cứu văn học trung đại Việt Nam: nghiên cứu văn học trong mối tương quan với các phạm trù lịch sử, tư tưởng, văn hóa thời trung đại; phương pháp dạy học văn học trung đại Việt Nam: giải mã văn học từ mã văn hóa, dạy học văn học từ đặc trưng thi pháp (thi pháp thể loại, thi pháp ngôn ngữ, thi pháp hình tượng, thi pháp nhân vật).

31. VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ GIỮA THẾ KỈ XVIII ĐẾN HẾT THẾ KỈ XIX (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức đại cương về văn học trung đại Việt Nam: quan điểm văn học, tiến trình văn học, những đặc điểm của văn học trung đại Việt Nam giai đoạn từ giữa thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX. Đồng thời trang bị cho sinh viên phương pháp nghiên cứu văn học trung đại Việt Nam: nghiên cứu văn học trong mối tương quan với các phạm trù lịch sử, tư tưởng, văn hóa thời trung đại; phương pháp dạy học văn học trung đại Việt Nam: giải mã văn học từ mã văn hóa, dạy học văn học từ đặc trưng thi pháp (thi pháp thể loại, thi pháp ngôn ngữ, thi pháp hình tượng, thi pháp nhân vật).

32. VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ 1900 ĐẾN 1945 (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp tri thức cơ bản về văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến 1945: những thành tựu chủ yếu, các trào lưu, khuynh hướng nổi bật; đặc biệt khai thác sự nghiệp văn học, phong cách nghệ thuật, quan điểm sáng tác của một số tác gia tiêu biểu. Từ đó, học phần hướng tới đích hình thành ở người học ý thức trân trọng, yêu mến văn học dân tộc; có tinh thần cầu thị trong quá trình tiếp cận, thấu hiểu tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam, nhận thức rõ vị trí văn hóa dân tộc trong cộng đồng văn hóa thế giới.

33. VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ 1945 ĐẾN 1975 (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp tri thức cơ bản về văn học Việt Nam từ sau Cách mạng tháng Tám 1945 đến 1975. Chặng đường này cung cấp kiến thức về đặc điểm và sự phát triển của văn học Việt Nam trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mĩ qua một số tác giả và tác phẩm tiêu biểu. Từ đó, học phần hướng tới đích hình thành ở người học ý thức trân trọng, yêu mến văn học dân tộc; có tinh thần cầu thị trong quá trình tiếp cận, thấu hiểu tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam, nhận thức rõ vị trí văn hóa dân tộc trong cộng đồng văn hóa thế giới.

34. VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ 1975 ĐẾN NAY (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp tri thức cơ bản về văn học Việt Nam từ 1975 đến nay. Đây là một thời kì văn học đã diễn ra những biến đổi sâu rộng ở nhiều bình diện. Chặng đường này cung cấp kiến thức về sự đổi mới của văn học Việt Nam qua một số tác giả và tác phẩm tiêu biểu. Từ đó, học phần hướng tới đích hình thành ở người học ý thức trân trọng, yêu mến văn học dân tộc; có tinh thần cầu thị trong quá trình tiếp cận, thấu hiểu tác giả, tác phẩm văn học Việt Nam, nhận thức rõ vị trí văn hóa dân tộc trong cộng đồng văn hóa thế giới.

35. VĂN HỌC PHƯƠNG ĐÔNG (3 tín chỉ)

Văn học phương Đông bao gồm các nội dung: Văn học Trung Quốc, Văn học Ấn Độ, Văn học Nhật Bản, Văn học các nước Đông Nam Á. Mỗi nền văn học sẽ giới thiệu khái quát và lựa chọn nghiên cứu một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu. Học phần giúp cho sinh viên nắm bắt được tri thức cơ bản về quá trình phát triển của lịch sử văn học thế giới với những thành tựu đỉnh cao, thấy được sự tác động và ảnh hưởng lẫn nhau giữa các nền văn học cùng giai đoạn, trào lưu, trường phái... cũng như những tác động, ảnh hưởng đến văn học Việt Nam. Vì vậy, bên cạnh cung cấp cho sinh viên những thành tựu nổi bật và các tác giả, tác phẩm tiêu biểu của các nền văn học, học phần còn giúp sinh viên rèn luyện, nâng cao năng lực cảm thụ và phân tích tác phẩm văn học nước ngoài, biết so sánh, liên hệ với văn học dân tộc...

36. VĂN HỌC PHƯƠNG TÂY - MĨ LA TINH (3 tín chỉ)

Văn học phương Tây - Mĩ La tinh bao gồm các nội dung: Văn học Hi Lạp - La Mã, Văn học phương Tây thời Phục hưng, Văn học Pháp - Đức, Văn học Anh - Mĩ. Mỗi nền văn học sẽ giới thiệu khái quát và lựa chọn nghiên cứu một số tác giả, tác phẩm tiêu

biểu. Học phần giúp cho sinh viên nắm bắt được tri thức cơ bản về quá trình phát triển của lịch sử văn học thế giới với những thành tựu đỉnh cao, thấy được sự tác động và ảnh hưởng lẫn nhau giữa các nền văn học cùng giai đoạn, trào lưu, trường phái... cũng như những tác động, ảnh hưởng đến văn học Việt Nam. Vì vậy, bên cạnh cung cấp cho sinh viên những thành tựu nổi bật và các tác giả, tác phẩm tiêu biểu của các nền văn học, học phần còn giúp sinh viên rèn luyện, nâng cao năng lực cảm thụ và phân tích tác phẩm văn học nước ngoài, biết so sánh, liên hệ với văn học dân tộc...

37. VĂN HỌC NGA (2 tín chỉ)

Văn học Nga giới thiệu khái quát và lựa chọn nghiên cứu một số tác giả, tác phẩm tiêu biểu của nền văn học có sự giao thoa giữa văn học phương Đông và phương Tây. Bên cạnh cung cấp cho sinh viên những thành tựu nổi bật và các tác giả, tác phẩm tiêu biểu của nền văn học Nga, học phần còn giúp sinh viên rèn luyện, nâng cao năng lực cảm thụ và phân tích tác phẩm văn học nước ngoài, biết so sánh, liên hệ với văn học dân tộc...

38. NGỮ ÂM TIẾNG VIỆT (2 tín chỉ)

Học phần Ngữ âm tiếng Việt trang bị cho sinh viên hệ thống thuật ngữ, khái niệm ngữ âm tiếng Việt và năng lực vận dụng hệ thống thuật ngữ đó để nhận diện, miêu tả, phân tích kiến thức cơ bản về âm tiết, hệ thống các âm vị tiếng Việt; vấn đề chữ viết, chính âm, chính tả tiếng Việt hiện nay. Từ đó, học phần hướng tới hình thành ở người học ý thức trân trọng tiếng Việt, chữ viết tiếng Việt, thái độ nghiêm túc, khách quan trong nghiên cứu khoa học.

39. TỪ VỰNG NGỮ NGHĨA TIẾNG VIỆT (2 tín chỉ)

Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt là học phần trang bị cho sinh viên hệ thống thuật ngữ, khái niệm từ vựng, ngữ nghĩa và năng lực vận dụng hệ thống thuật ngữ đó để nhận diện, miêu tả, phân tích các hiện tượng từ vựng tiếng Việt và định hướng để sinh viên biết vận dụng những kiến thức này trong nghiên cứu, giảng dạy, truyền thông, quản lý văn học. Từ đó học phần hướng tới hình thành ở người học ý thức trân trọng tiếng mẹ đẻ; ý thức sử dụng ngôn ngữ văn hóa trong giao tiếp; thái độ nghiêm túc, khách quan trong học tập và giảng dạy.

40. NGỮ PHÁP TIẾNG VIỆT (3 tín chỉ)

Ngữ pháp tiếng Việt là học phần trang bị cho sinh viên hệ thống kiến thức lý thuyết cơ bản, hiện đại về ngữ pháp tiếng Việt (bao gồm lý thuyết về hệ thống từ loại, cụm từ, câu tiếng Việt) và các kỹ năng miêu tả, phân tích ngữ pháp như: nhận diện từ loại và phân tích đặc điểm ngữ pháp của từ, phân tích cấu tạo và chức vụ ngữ pháp của cụm từ, phân tích câu từ các bình diện ngữ pháp, ngữ nghĩa và ngữ dụng. Từ đó học phần hướng tới hình thành ở người học năng lực vận dụng hệ thống kiến thức và kỹ năng trong nghiên cứu, giảng dạy, truyền thông, quản lý văn học.

41. PHONG CÁCH HỌC TIẾNG VIỆT (2 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên nắm được các khái niệm, các đặc trưng của các phong cách chức năng và nhất là các phương tiện và biện pháp tu từ. Trên cơ sở đó biết cách vận dụng để phân tích cái hay cái đẹp của các tác phẩm văn chương trong nghiên cứu, giảng dạy, truyền thông, quản lý văn học.

42. NGŨ DỤNG HỌC (2 tín chỉ)

Ngữ dụng học là học phần trang bị cho sinh viên hệ thống thuật ngữ, khái niệm cơ bản, hiện đại về ngôn ngữ trong mối quan hệ với người sử dụng và ngữ cảnh xã hội. Mặt khác, học phần hình thành và phát triển ở người học năng lực vận dụng hệ thống lí thuyết đó để nhận diện, miêu tả, phân tích các sản phẩm của ngôn ngữ gắn với ngữ cảnh, năng lực áp dụng hệ thống kiến thức và kĩ năng đó vào dạy học đọc hiểu và tạo lập văn bản. Từ đó học phần hướng tới hình thành ở người học ý thức sử dụng ngôn ngữ văn hóa trong giao tiếp; thái độ nghiêm túc, khách quan trong nghiên cứu khoa học; ý thức kết nối nghề nghiệp.

43. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN (2 tín chỉ)

Đọc hiểu văn bản là học phần bao gồm kiến thức lí thuyết tiếp nhận nghệ thuật nói chung, văn học - nghệ thuật ngôn từ nói riêng và phần thực hành tổng hợp đọc hiểu các tác phẩm văn học phân loại theo phong cách dụng ngữ. Yêu cầu quan trọng nhất của học phần này là lấy nghệ thuật ngôn từ (văn chương) làm mẫu thực hành tiêu biểu để ứng dụng mĩ học tiếp nhận vào tìm hiểu hoạt động tiếp nhận tác phẩm (giao lưu chủ thể sáng tạo và người thụ hưởng, đồng kiến tạo nghệ thuật). Đọc văn là nền tảng của học văn. Học văn là học năng lực cảm thụ văn, bồi dưỡng thị hiếu thẩm mĩ, tiếp nhận kiến thức văn hóa văn, rèn luyện năng lực biểu đạt, sáng tạo văn chương. Thông hiểu hoạt động tiếp nhận và thụ cảm mĩ học qua “đọc văn” hiểu theo nghĩa rộng tạo điều kiện cho hoạt động nghiên cứu, giảng dạy, truyền thông, quản lý văn học.

44. TẠO LẬP VĂN BẢN (2 tín chỉ)

Tạo lập văn bản là kĩ năng có vị trí đặc biệt quan trọng trong công việc và cuộc sống. Học phần hình thành và đánh giá kĩ năng tạo lập văn bản cũng như thực hành sử dụng tiếng Việt. Song song với việc giải mã các văn bản tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh, nghị luận, sinh viên phải tạo lập được các kiểu văn bản với các thao tác chính như kể, tả, biểu cảm, thuyết minh, lập luận.

45. SÁNG TÁC VĂN HỌC (3 tín chỉ)

Học phần Sáng tác văn học là học phần mang tính thực hành giúp người học có tư duy và kĩ năng viết với các thể loại khác nhau một cách sáng tạo, phù hợp với xu hướng của xã hội đương đại. Học phần sẽ cung cấp cho người học kiến thức lí luận về hoạt động sáng tạo bằng chất liệu ngôn từ, hình thành những kĩ năng về sáng tạo nội dung sử dụng chất liệu ngôn từ để từ đó hình thành năng lực sáng tạo, biên tập và quản

trị dự án sáng tác nội dung cung cấp cho ngành công nghiệp nội dung hiện đại thuộc các lĩnh vực từ phim ảnh, phát thanh, truyền hình, quảng cáo, xuất bản, báo chí, truyền thông...

46. NGHIÊN CỨU, PHÊ BÌNH VĂN HỌC (3 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên nắm bắt những vấn đề cơ bản nhất của nghiên cứu, phê bình văn học Việt Nam và thế giới; giới thiệu các tác phẩm nghiên cứu phê bình văn học tiêu biểu cũng như việc đánh giá, phê bình giá trị nội dung, nghệ thuật của các tác phẩm phê bình văn học. Qua đó, sinh viên hình thành các kỹ năng phân tích, đánh giá, nghiên cứu nhỏ về các tác giả, tác phẩm theo hướng nghiên cứu, phê bình văn học.

47. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VĂN HỌC (3 tín chỉ)

Học phần đề cập đến những vấn đề chung của phương pháp giảng dạy văn học: đặc trưng bộ môn, nguyên tắc, hệ thống cấu trúc năng lực văn học, phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá môn văn học. Học phần cũng cung cấp cho sinh viên hệ thống lý thuyết về dạy học phát triển năng lực; phương pháp dạy học kỹ năng đọc viết nói nghe; phương pháp để dạy các kiểu bài lý thuyết và thực hành từ ngữ, ngữ pháp, phong cách và ngữ dụng; phương pháp dạy nghe nói; phương pháp kiểm tra đánh giá năng lực học tập của học sinh theo hướng tích cực hóa người học... Ngoài ra, học phần nâng cao kỹ năng thực hành, cung cấp kiến thức về thiết kế bài dạy và phương pháp dạy các bài cụ thể trong chương trình văn học ở trường trung học.

48. TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG TRẢI NGHIỆM VĂN HỌC (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức cơ bản về tổ chức hoạt động trải nghiệm văn học. Học phần gồm có ba chương: Chương 1 giới thiệu một số vấn đề lý luận chung. Chương 2 đề cập đến cách thức tổ chức hoạt động trải nghiệm văn học. Chương 3 thực hành tổ chức hoạt động trải nghiệm văn học. Từ đó người học hiểu và vận dụng để tổ chức hiệu quả hoạt động trải nghiệm trong nghiên cứu, giảng dạy, truyền thông, quản lý văn học.

49. MARKETING VĂN HỌC (2 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên có những hiểu biết cơ bản về marketing và marketing văn học; phân đoạn thị trường, lựa chọn thị trường mục tiêu; chính sách marketing - mix; công cụ truyền thông và quảng bá tác phẩm văn học. Trên cơ sở đó, người học được trang bị các kỹ năng căn bản: phân tích thị trường, thị hiếu văn học; truyền thông marketing, xây dựng và quản lý kế hoạch marketing văn học một tác phẩm, tác giả, tổ chức/doanh nghiệp. Qua đó, người học có thái độ nghiêm túc, đúng mực trong học tập và làm việc ở lĩnh vực marketing văn học.

50.1. VĂN HỌC VÀ CÁC LOẠI HÌNH NGHỆ THUẬT (2 tín chỉ)

Học phần Văn học và các loại hình nghệ thuật trang bị cho người học các kiến thức về các loại hình nghệ thuật như: âm nhạc và hội họa, điêu khắc, kiến trúc... để từ đó thấy được mối quan hệ giữa văn học và các loại hình nghệ thuật; có kiến thức liên

môn, liên ngành để tiếp cận, cắt nghĩa và thẩm định tác phẩm văn học một cách khoa học và chủ động và sáng tạo.

50.2. THI PHÁP TRUYỆN KIỀU (2 tín chỉ)

Học phần tập trung vào mục tiêu khái quát tình hình nghiên cứu Truyện Kiều từ khi tác phẩm ra đời cho đến nay; đọc lại Truyện Kiều trong cái nhìn so sánh với Kim Vân Kiều truyện của Trung Quốc, từ đó khẳng định tác phẩm là thành tựu của văn hóa văn học Việt Nam; trình bày về thể giới nghệ thuật của Nguyễn Du thể hiện trong Truyện Kiều; định hướng để sinh viên có kỹ năng và phương pháp tiếp cận tác phẩm dưới góc độ thi pháp thể loại, vận dụng kiến thức của chuyên đề này trong nghiên cứu, giảng dạy, truyền thông, quản lý văn học.

50.3. TÁC PHẨM VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI VÀ CÁC VẤN ĐỀ VĂN HỌC SO SÁNH (2 tín chỉ)

Học phần trang bị cho người học kiến thức về các loại hình, tổ chức và cấu trúc của các tác phẩm văn học nước ngoài; các quan niệm đúng đắn về văn học so sánh, mục đích và đối tượng của văn học so sánh, các phương pháp luận và phạm vi, chủ đề nghiên cứu của văn học so sánh. Qua các kiến thức được trang bị đó, người học có thể tiếp cận nghiên cứu độc lập về một tác phẩm hoặc một vấn đề của văn học bằng phương pháp luận khoa học so sánh.

51.1. CHUYỂN THỂ TÁC PHẨM VĂN HỌC SANG KỊCH BẢN SÂN KHẤU, ĐIỆN ẢNH (2 tín chỉ)

Học phần tập trung vào việc nghiên cứu và thực hành quá trình chuyển đổi một tác phẩm văn học thành kịch bản dành cho sân khấu hoặc điện ảnh. Học phần không chỉ giúp sinh viên phát triển tư duy sáng tạo mà còn tạo cơ hội để áp dụng lý thuyết vào thực hành, giúp họ hiểu rõ hơn về quy trình chuyển thể cũng như những yêu cầu đặc thù của sân khấu và điện ảnh.

51.2. VĂN HỌC ĐẠI CHÚNG TRONG BỐI CẢNH VĂN HÓA VIỆT NAM ĐƯƠNG ĐẠI (2 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên nắm bắt những vấn đề cơ bản nhất của loại hình văn học đại chúng trong bối cảnh kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế sâu rộng của Việt Nam hiện nay; giới thiệu các tác phẩm và thể loại tiêu biểu cũng như việc đánh giá, phê bình giá trị nội dung, nghệ thuật của dòng văn học này. Qua đó, sinh viên hình thành các kỹ năng phân tích, đánh giá, nghiên cứu nhỏ về các tác giả, tác phẩm, thể loại văn học đại chúng ở Việt Nam nói riêng và văn học đại chúng nói chung.

52.1. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN TRONG TRƯỜNG PHỔ THÔNG THEO THỂ LOẠI (2 tín chỉ)

Học phần nhằm khái quát một cách hệ thống, đơn giản nhất những kiến thức về thể loại văn học, thời kì văn học, nâng cao khả năng nhận diện các văn bản văn học về

mặt thể loại. Học phần nhằm tăng cường tốt nhất các tri thức đọc hiểu cho sinh viên cũng như cách lĩnh hội vận dụng các tri thức đó vào quá trình đọc các văn bản văn chương. Đặc biệt, các bài học cũng cung cấp, nâng cao kiến thức, kỹ năng phân tích ngôn ngữ văn học. Trên cơ sở đó, đi sâu vào những đặc trưng ngôn ngữ của các thể loại - kiểu loại văn bản văn học như: văn bản tự sự (truyện dài, truyện vừa, truyện ngắn), văn bản biểu cảm (thơ trữ tình, tùy bút), văn bản kịch, văn bản nghị luận.

52.2. PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC TẠO LẬP VĂN BẢN CHO HỌC SINH PHỔ THÔNG (2 tín chỉ)

Học phần Phát triển năng lực tạo lập văn bản cho học sinh phổ thông là học phần có sự tiếp nối với học phần Tạo lập văn bản. Học phần được xây dựng với mục đích nâng cao, rèn luyện phương pháp dạy kỹ năng thực hành tạo lập văn bản nói và viết tiếng Việt; giúp sinh viên hiểu về phương pháp dạy tạo lập văn bản dạng viết nói chung, các phương pháp dạy viết các loại văn bản tự sự, biểu cảm, nghị luận, văn bản nghị luận, văn bản thông tin; hướng dẫn dạy các thao tác: phân tích mẫu văn; tìm ý, lập dàn ý; tổ chức các hoạt động thực hành viết văn; tổ chức một số hoạt động dạy học khác như thực hành đọc diễn cảm, tổ chức chỉnh sửa và đánh giá bài viết, tổ chức trải nghiệm nghệ thuật, thực hành thuyết trình, hùng biện; tổ chức giờ học tích hợp dạy học theo chủ đề Ngữ văn. Trên cơ sở đó, người học biết cách xây dựng thiết kế những bài học dạy viết văn gắn liền với từng kiểu loại văn bản.

52.3. TRÒ CHƠI VÀ BÀI TẬP TIẾNG VIỆT TRONG TRƯỜNG PHỔ THÔNG (2 tín chỉ)

Trò chơi và bài tập tiếng Việt trong trường phổ thông là học phần trang bị cho sinh viên kỹ năng thiết kế trò chơi và bài tập tiếng Việt nhằm thú vị hóa bài học, tăng hiệu quả dạy học và tạo sự hấp dẫn cho giờ lên lớp. Học phần cung cấp những hiểu biết cơ bản về bài tập và trò chơi tiếng Việt ở trường phổ thông. Từ đó giúp sinh viên Ngữ văn biết thiết kế, biết cách sử dụng hợp lý bài tập và trò chơi trong dạy - học giờ Tiếng Việt; hướng tới hình thành ở người học ý thức trân trọng tiếng mẹ đẻ, ý thức sáng tạo, thái độ nghiêm túc, khách quan trong học tập và giảng dạy.

53. NGHIỆP VỤ 1 (2 tín chỉ)

Học phần Nghiệp vụ 1 (Nghiên cứu, phê bình văn học) là một trong những học phần thuộc lĩnh vực văn học. Học phần nhằm giúp sinh viên tổng hợp những kiến thức lý luận, kỹ năng thực hành và phương pháp cần thiết để nghiên cứu và phê bình các tác phẩm văn học một cách khoa học và sáng tạo. Học phần này là cầu nối giúp sinh viên làm quen với môi trường nghiên cứu chuyên nghiệp và phát triển kỹ năng làm việc học thuật trong ngành văn học.

54. NGHIỆP VỤ 2 (2 tín chỉ)

Học phần rèn cho sinh viên những kỹ năng cơ bản của người giáo viên nhằm thực hiện tốt nhiệm vụ dạy học trong nhà trường, bao gồm kỹ năng xây dựng kế hoạch dạy học và kế hoạch bài học, kỹ năng tổ chức hoạt động dạy học, kỹ năng tổ chức quản lý lớp học, kỹ năng kiểm tra đánh giá học sinh. Đồng thời học phần là cơ hội để sinh viên thực hành thuyết trình, viết bảng, xây dựng môi trường học tập; góp phần bồi dưỡng thái độ nghề nghiệp cần thiết của người giáo viên, như: yêu trẻ, yêu nghề, sự linh hoạt, sáng tạo và kỷ luật trong tổ chức hoạt động dạy học,...

55. THỰC TẬP 1 (2 tín chỉ)

Học phần nhằm gắn lý thuyết với thực hành, lý luận với thực tiễn trong quá trình đào tạo cử nhân Văn học; củng cố, hệ thống hoá kiến thức, kỹ năng đã được học trong các lĩnh vực đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành; vận dụng những kiến thức đó vào việc giải quyết các tình huống cụ thể trong nghiên cứu, giảng dạy, truyền thông, quản lý văn học.

56. THỰC TẬP 2 (6 tín chỉ)

Học phần nhằm gắn lý thuyết với thực hành, lý luận với thực tiễn trong quá trình đào tạo cử nhân Văn học; củng cố, hệ thống hoá kiến thức, kỹ năng đã được học trong các lĩnh vực đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành; vận dụng những kiến thức đó vào việc giải quyết các tình huống cụ thể trong nghiên cứu, giảng dạy, truyền thông, quản lý văn học.

57A. KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP (7 tín chỉ)

Trong học kỳ cuối, sinh viên thực hiện nghiên cứu một đề tài nhỏ dưới sự hướng dẫn của giảng viên. Tiến hành làm Khóa luận tốt nghiệp sẽ giúp sinh viên có những kỹ năng nghiên cứu khoa học, có thời gian tìm hiểu, nghiên cứu tài liệu nâng cao kiến thức chuyên môn. Kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ thay thế cho kết quả thi tốt nghiệp của sinh viên.

57B.1. THƠ VIỆT NAM HIỆN ĐẠI (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức nâng cao về đặc trưng của thơ trữ tình; đi sâu tìm hiểu một số nội dung: Thơ tứ tuyệt Hồ Chí Minh, Một số đặc điểm thi pháp thơ Tố Hữu, Con người và thiên nhiên trong thơ chống Mỹ; tìm hiểu thơ của một số tác giả tiêu biểu như Hồ Chí Minh, Tố Hữu, một số nhà thơ trẻ như Nguyễn Duy, Bằng Việt, Hữu Thỉnh, Xuân Quỳnh,... Từ những đặc điểm của thơ hiện đại Việt Nam, chuyên đề cung cấp cho sinh viên những kỹ năng và phương pháp phân tích các văn bản văn học cụ thể. Học phần nhằm tăng cường tốt nhất các tri thức đọc hiểu về thơ trữ tình Việt Nam hiện đại cho sinh viên cũng như cách lĩnh hội vận dụng các tri thức đó vào quá trình đọc các văn bản thơ trong nghiên cứu, giảng dạy, truyền thông, quản lý văn học.

57B.2. TRUYỆN NGẮN VÀ TIỂU THUYẾT HẬU HIỆN ĐẠI (2 tín chỉ)

Học phần cung cấp những kiến thức về văn học hậu hiện đại với thể loại truyện ngắn và tiểu thuyết hậu hiện đại: quan điểm văn học, tiến trình văn học, những đặc điểm của truyện ngắn và tiểu thuyết hậu hiện đại. Đồng thời, trang bị cho sinh viên phương pháp nghiên cứu văn học hậu hiện đại ở thể loại truyện ngắn và tiểu thuyết - nghiên cứu văn học trong mối tương quan với các phạm trù tư tưởng, văn hóa; phương pháp dạy học thể loại truyện ngắn và tiểu thuyết hậu hiện đại - giải mã văn học từ mã văn hóa, dạy học văn học từ đặc trưng (thi pháp thể loại, thi pháp ngôn ngữ, thi pháp hình tượng, thi pháp nhân vật).

57B.3. NGHIÊN CỨU VÀ GIẢNG DẠY VĂN HỌC TỪ HƯỚNG TIẾP CẬN VĂN HÓA (3 tín chỉ)

Học phần giúp sinh viên nắm bắt những vấn đề cơ bản nhất của nghiên cứu, giảng dạy văn học Việt Nam và thế giới từ hướng tiếp cận văn hóa. Qua đó, sinh viên hình thành các kỹ năng phân tích, đánh giá, nghiên cứu, giảng dạy về các tác giả, tác phẩm theo hướng tiếp cận văn hóa.

13. Các chương trình đào tạo tham khảo

- Chương trình đào tạo ngành Văn học, Trường Đại học Thủ Đô Hà Nội;
- Chương trình đào tạo ngành Văn học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội;
- Chương trình đào tạo ngành Văn học, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội;
- Chương trình đào tạo ngành Văn học, Đại học Thái Nguyên.

14. Hướng dẫn thực hiện

- Ngành đào tạo xây dựng bản mô tả chương trình đào tạo chi tiết riêng. Việc tổ chức xây dựng nội dung chương trình đào tạo chi tiết phù hợp với sự phát triển của chuyên ngành và dựa trên cơ sở bản mô tả chương trình đào tạo của ngành Văn học.
- Chương trình đào tạo được thực hiện theo Quy chế đào tạo trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Quy chế đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Hải Dương.
- Định kỳ, Trường tiến hành rà soát, chỉnh sửa, cập nhật và đánh giá chương trình đào tạo trình độ đại học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

15. Dự kiến kế hoạch tuyển sinh và đào tạo trong 05 năm đầu

Nhà trường dự kiến kế hoạch tuyển sinh và đào tạo trong 05 năm đầu cụ thể như sau:

Năm học	2025-2026	2026-2027	2027-2028	2028-2029	2029-2030
Ngành					
Văn học	45	90	135	180	225
Tổng	45	90	135	180	225

PHẦN 4. ĐIỀU KIỆN VỀ ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ KHOA HỌC ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

1. Về đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học để mở ngành đào tạo hiện nay của nhà trường

1.1. Đội ngũ giảng viên

Nhà trường có đội ngũ giảng viên tham gia đào tạo ngành Văn học, trình độ đại học là những người có trình độ chuyên môn cao, đã trưởng thành qua thực tế và có nhiều năm kinh nghiệm, có thâm niên giảng dạy tại các trường đại học, cao đẳng và tâm huyết với sự nghiệp giáo dục, đào tạo, đồng thời đảm bảo các yêu cầu về điều kiện mở ngành đào tạo trình độ đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT, Thông tư số 12/2024/TT-BGDĐT.

Trước hết là các giảng viên, nhà khoa học cơ hữu đứng tên mở ngành:

- Có 01 Tiến sĩ ngành phù hợp là giảng viên cơ hữu để chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo: TS. Nguyễn Đức Toàn, chuyên ngành Lí luận văn học.

- Có ít nhất 05 Tiến sĩ có chuyên môn phù hợp là giảng viên cơ hữu để chủ trì giảng dạy chương trình, trong đó mỗi thành phần của chương trình đều có giảng viên với chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy:

+ TS. Phạm Thị Thu Hằng, chuyên ngành Triết học; TS. Vũ Hoài Thu, chuyên ngành Ngôn ngữ học so sánh và đối chiếu: Chủ trì giảng dạy khối kiến thức Giáo dục đại cương;

+ TS. Đồng Thị Yến, ngành Tâm lí học; TS. Nguyễn Thị Thanh Hoa, ngành Lịch sử: Chủ trì giảng dạy nhóm kiến thức Cơ sở ngành trong khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp;

+ TS. Phạm Thị Thu Thủy, ngành Ngữ văn; TS. Nguyễn Thị Phụng, ngành Ngôn ngữ học: Chủ trì giảng dạy nhóm kiến thức Chuyên ngành trong khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp;

+ TS. Nguyễn Đức Toàn, chuyên ngành Lí luận văn học; TS. Nguyễn Thị Thu Hà, ngành Khoa học Giáo dục: Chủ trì giảng dạy nhóm kiến thức Nghiệp vụ, thực tập trong khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp;

+ TS. Dương Thị Bích Hạnh, ngành Ngữ văn: Chủ trì thực hiện nội dung Nghiên cứu khoa học (Khóa luận tốt nghiệp) trong khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp.

**Bảng 4.1. Danh sách giảng viên, nhà khoa học cơ hữu đứng tên
mở ngành Văn học, trình độ đại học**

STT	Họ và tên, năm sinh, chức danh	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Tham gia quản lý đào tạo/ đào tạo đại học	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo khoa học đăng trên các tạp chí)
1	TS. Nguyễn Đức Toàn, 1981, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Lí luận văn học	Giảng viên chính	05 đề tài NCKH cấp cơ sở, 34 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí, 14 sách chuyên khảo
2	TS. Vũ Hoài Thu, 1974, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2019	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	Trưởng khoa Ngoại ngữ	05 đề tài NCKH cấp cơ sở, 03 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí
3	TS. Phạm Thị Thu Hằng, 1987, Giảng viên	Tiến sĩ, Việt Nam, 2021	Triết học	Giảng viên	05 đề tài NCKH cấp cơ sở, 05 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí, 01 sách chuyên khảo
4	TS. Đồng Thị Yến, 1988, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Tâm lí học	Giảng viên chính	04 đề tài NCKH cấp cơ sở, 09 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí, 02 sách chuyên khảo
5	TS. Nguyễn Thị Thanh Hoa, 1979, Giảng viên	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Lịch sử	Giảng viên	05 đề tài NCKH cấp cơ sở, 12 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí, 02 sách chuyên khảo
6	TS. Phạm Thị Thu Thủy, 1977, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Ngữ văn	Trưởng khoa Ngữ văn & KHXH	05 đề tài NCKH cấp cơ sở, 09 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí, 02 sách chuyên khảo
7	TS. Nguyễn Thị Phượng, 1983, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Ngôn ngữ	Phó Trưởng khoa Giáo dục Tiểu học	05 đề tài NCKH cấp cơ sở, 06 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí, 03 sách chuyên khảo

8	TS. Nguyễn Thị Thu Hà, 1977, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Khoa học Giáo dục Lí luận Chính trị	Trưởng khoa GDCT - TL - GDH	05 đề tài NCKH cấp cơ sở, 08 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí, 02 sách chuyên khảo
9	TS. Dương Thị Bích Hạnh, 1976, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Ngữ văn	Trưởng khoa Giáo dục Tiểu học	05 đề tài NCKH cấp cơ sở, 06 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí, 01 sách chuyên khảo

Tiếp đến là đội ngũ tham gia giảng dạy ngành Văn học, trình độ đại học gồm 53 người với 20 Tiến sĩ, 33 Thạc sĩ.

Bảng 4.2. Danh sách giảng viên, nhà khoa học cơ hữu tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo ngành Văn học, trình độ đại học

TT	Họ và tên, năm sinh, chức danh	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành, chuyên ngành	Tham gia quản lí đào tạo/ đào tạo đại học	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, bài báo khoa học đăng trên các tạp chí)	Tham gia giảng dạy học phần
1	TS. Nguyễn Đức Toàn, 1981, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Lí luận văn học	Phó Trưởng khoa Ngữ văn & KHXH	05 đề tài NCKH cấp cơ sở, 34 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí, 14 sách chuyên khảo	Nguyên lí lí luận văn học, Tác phẩm văn học và thể loại văn học, Văn học Việt Nam từ 1900 đến 1945, Văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975, Văn học phương Đông, Nghiên cứu, phê bình văn học, Văn học và các loại hình nghệ thuật, Đọc hiểu văn bản trong trường phổ thông theo thể loại, Nghiệp vụ 1 (Nghiên cứu, phê bình văn học), Nghiệp vụ 2 (Giảng dạy văn học), Nghiên cứu giảng dạy văn học từ hướng tiếp cận văn hóa, Khóa luận tốt nghiệp

2	TS. Vũ Hoài Thu, 1974, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2019	Ngôn ngữ học so sánh đối chiếu	Trưởng khoa Ngoại ngữ	05 đề tài NCKH cấp cơ sở, 03 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí	Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2
3	TS. Phạm Thị Thu Hằng, 1987, Giảng viên	Tiến sĩ, Việt Nam, 2021	Triết học	Giảng viên	05 đề tài NCKH cấp cơ sở, 05 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí, 01 sách chuyên khảo	Tư tưởng Hồ Chí Minh, Mỹ học đại cương
4	TS. Đồng Thị Yên, 1988, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Tâm lí học	Giảng viên chính	04 đề tài NCKH cấp cơ sở, 09 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí, 02 sách chuyên khảo	Tâm lí học đại cương, Giao tiếp xã hội
5	TS. Nguyễn Thị Thanh Hoa, 1979, Giảng viên	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Lịch sử	Giảng viên	05 đề tài NCKH cấp cơ sở, 12 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí, 02 sách chuyên khảo	Cơ sở văn hóa Việt Nam, Lịch sử văn minh thế giới

6	TS. Phạm Thị Thu Thủy, 1977, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Ngữ văn	Trưởng khoa Ngữ văn & KHXH	05 đề tài NCKH cấp cơ sở, 09 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí, 02 sách chuyên khảo	Dẫn luận ngôn ngữ học, Tiếng Việt thực hành, Văn học Việt Nam từ 1975 đến nay, Văn học phương Tây - Mỹ Latinh, Văn học Nga, Ngữ âm tiếng Việt, Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt, Ngữ pháp tiếng Việt, Phong cách học tiếng Việt, Ngữ dụng học, Phương pháp giảng dạy văn học, Tổ chức hoạt động trải nghiệm văn học, Tác phẩm văn học nước ngoài và những vấn đề so sánh, Trò chơi và bài tập tiếng Việt trong trường phổ thông, Khóa luận tốt nghiệp
7	TS. Nguyễn Thị Phương, 1983, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Ngôn ngữ	Phó Trưởng khoa Giáo dục Tiểu học	05 đề tài NCKH cấp cơ sở, 06 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí, 03 sách chuyên khảo	Dẫn luận ngôn ngữ học, Tiếng Việt thực hành, Ngữ âm tiếng Việt, Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt, Ngữ pháp tiếng Việt, Phong cách học tiếng Việt, Ngữ dụng học, Trò chơi và bài tập tiếng Việt trong trường phổ thông, Khóa luận tốt nghiệp

8	TS. Nguyễn Thị Thu Hà, 1977, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Khoa học Giáo dục Lí luận Chính trị	Trưởng khoa GDCT - TL – GDH	05 đề tài NCKH cấp cơ sở, 08 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí, 02 sách chuyên khảo	Chủ nghĩa xã hội khoa học, Xã hội học đại cương, Nghiệp vụ 2 (Giảng dạy văn học)
9	TS. Dương Thị Bích Hạnh, 1976, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Ngữ văn	Trưởng khoa Giáo dục Tiểu học	05 đề tài NCKH cấp cơ sở, 06 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí, 01 sách chuyên khảo	Dẫn luận ngôn ngữ học, Tiếng Việt thực hành, Ngữ âm tiếng Việt, Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt, Ngữ pháp tiếng Việt, Phong cách học tiếng Việt, Ngữ dụng học, Trò chơi và bài tập tiếng Việt trong trường phổ thông, Khóa luận tốt nghiệp
10	Ths. Nguyễn Thị Thanh Tâm, 1977, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2007	Ngữ văn	Giảng viên	05 đề tài NCKH cấp cơ sở, 03 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí, 02 sách chuyên khảo	Văn bản học, Văn học dân gian Việt Nam, Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVIII, Văn học Việt Nam từ giữa thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX, Đọc hiểu văn bản, Tạo lập văn bản, Sáng tác văn học, Phương pháp giảng dạy văn học, Thơ Việt Nam hiện đại, Truyện ngắn và tiểu thuyết hậu hiện đại, Khóa luận tốt nghiệp

11	Tiêu Thị Thu Thủy, 1980, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2008	Ngữ văn	Giảng viên	01 đề tài NCKH cấp cơ sở	Văn học dân gian Việt Nam, Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVIII, Văn học Việt Nam từ giữa thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX, Nghiên cứu, phê bình văn học, Tổ chức hoạt động trải nghiệm văn học, Marketing văn học, Chuyển thể tác phẩm văn học sang kịch bản sân khấu, điện ảnh, Văn học đại chúng trong bối cảnh văn hóa Việt Nam đương đại, Nghiệp vụ 1, Thơ Việt Nam hiện đại, Nghiên cứu và giảng dạy văn học từ hướng tiếp cận văn hóa, Khóa luận tốt nghiệp
----	-------------------------------------	-------------------------	---------	------------	--------------------------	--

12	Nguyễn Thị Thúy Hạnh, 1981, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Su phạm Ngữ văn	Giảng viên	02 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí	Văn bản học, Tiến trình văn học, Văn học Việt Nam từ 1900 đến 1945, Văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975, Đọc hiểu văn bản, Tạo lập văn bản, Thi pháp Truyện Kiều, Phát triển năng lực tạo lập văn bản cho học sinh phổ thông, Nghiệp vụ 2, Khóa luận tốt nghệ
13	Phùng Thị Lượt, 1990, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2018	Ngôn ngữ học	Giảng viên	03 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí	Tiến trình văn học, Sáng tác văn học, Marketing văn học, Chuyển thể tác phẩm văn học sang kịch bản sân khấu, điện ảnh, Văn học đại chúng trong bối cảnh văn hóa Việt Nam đương đại, Nghiệp vụ 1, Nghiệp vụ 2, Truyện ngắn và tiểu thuyết hậu hiện đại, Khóa luận tốt nghiệp
14	Đoàn Thị Việt Nga, 1982, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Ngữ văn	Giảng viên	05 đề tài NCKH cấp cơ sở, 03 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí, 01 sách chuyên khảo	Văn học phương Đông, Văn học phương Tây - Mỹ La tinh, Văn học Nga, Tác phẩm văn học nước ngoài và những vấn đề văn học so sánh, Khóa luận tốt nghệ

15	Nguyễn Thị Ngọc Hằng, 1983, Giảng viên chính	Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Ngữ văn	Giảng viên	05 đề tài NCKH cấp cơ sở, 03 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí, 04 sách chuyên khảo	Nguyên lí lí luận văn học, Tác phẩm văn học và thể loại văn học, Văn học Việt Nam từ 1975 đến nay, Thi pháp Truyện Kiều, Văn học và các loại hình nghệ thuật, Đọc hiểu văn bản trong trường phổ thông theo thể loại, Phát triển năng lực tạo lập văn bản cho học sinh phổ thông, Khóa luận tốt nghiệp
16	Nguyễn Thị Thanh Huyền, 1983, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2009	Ngữ văn	Giảng viên	05 đề tài NCKH cấp cơ sở, 02 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí, 01 sách chuyên khảo	Dẫn luận ngôn ngữ, Tiếng Việt thực hành, Ngữ âm tiếng Việt, Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt, Ngữ pháp tiếng Việt, Phong cách học tiếng Việt, Ngữ dụng học, Trò chơi và bài tập tiếng Việt trong trường phổ thông, Khóa luận tốt nghiệp
17	TS. Vũ Thị Yến Nhi, 1977, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Khoa học Giáo dục	Phó Trưởng khoa Giáo dục Mầm non	05 đề tài NCKH cấp cơ sở, 06 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí, 02 sách chuyên khảo	Tổ chức hoạt động trải nghiệm văn học, Chuyển thể tác phẩm văn học sang kịch bản sân khấu, điện ảnh

18	TS. Nguyễn Thái Hưng, 1976, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2020	Giáo dục thể chất	Trưởng khoa Nhạc - Họa - Thể dục	05 đề tài NCKH cấp cơ sở, 03 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí, 01 sách chuyên khảo	Giáo dục thể chất 1, Giáo dục thể chất 2
19	TS. Nguyễn Thị Thu Hiền, 1984, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Giáo dục thể chất	Phụ trách khoa Nhạc - Họa - Thể dục	05 đề tài NCKH cấp cơ sở, 11 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí, 01 sách chuyên khảo	Giáo dục thể chất 1, Giáo dục thể chất 2
20	ThS. Nguyễn Hữu Thái, 1985, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2017	Giáo dục thể chất	Giảng viên	04 đề tài NCKH cấp cơ sở	Giáo dục thể chất 1, Giáo dục thể chất 2
21	ThS. Đỗ Quốc Vương, 1984, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Giáo dục thể chất	Giảng viên	04 đề tài NCKH cấp cơ sở, 02 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí	Giáo dục thể chất 1, Giáo dục thể chất 2
22	TS. Luyện Thị Minh Thư, 1983, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2017	Triết học		05 đề tài NCKH cấp cơ sở, 06 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí, 02 sách chuyên khảo đồng tác giả	Triết học Mác - Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Logic học đại cương
23	TS. Tạ Thị Thúy Ngân, 1972, Giảng viên cao cấp	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Khoa học Giáo dục Lí luận Chính trị	Hiệu trưởng	05 đề tài NCKH cấp cơ sở, 12 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí,	Kinh tế chính trị Mác - Lênin

					03 sách chuyên khảo	
24	ThS. Trần Thị Tuyền, 1983, Giảng viên chính	Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Triết học	Giảng viên chính	05 đề tài NCKH cấp cơ sở, 02 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí, 01 sách chuyên khảo	Chủ nghĩa xã hội khoa học, Mĩ học đại cương
25	ThS. Hoàng Thị Ngát, 1982, Giảng viên chính	Thạc sĩ, Việt Nam, 2009	Triết học		05 đề tài NCKH cấp cơ sở, 04 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí, 01 sách chuyên khảo	Triết học Mác - Lênin, Logic học đại cương
26	ThS. Nguyễn Thị Lài, 1986, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Triết học	Giảng viên	05 đề tài NCKH cấp cơ sở, 03 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí	Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam
27	ThS. Nguyễn Thị Tuyết Nhung, 1976, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Ngôn ngữ Anh	Giảng viên	05 đề tài NCKH cấp cơ sở, 01 sách chuyên khảo	Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2
28	ThS. Vũ Thị Điệp Lan, 1987, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2017	Phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	Giảng viên	05 đề tài NCKH cấp cơ sở, 01 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí, 01 sách chuyên khảo	Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2
29	ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền, 1980, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Lí luận và phương pháp	Giảng viên	05 đề tài NCKH cấp cơ sở, 07 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí,	Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2

			giảng dạy Tiếng Anh		01 sách chuyên khảo	
30	ThS. Lê Thị Bắc, 1980, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Tiếng Anh sư phạm	Giảng viên	05 đề tài NCKH cấp cơ sở, 07 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí, 01 sách chuyên khảo	Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2
31	ThS. Phạm Thị Hà Trang, 1983, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2006	Ngôn ngữ Anh	Giảng viên	05 đề tài NCKH cấp cơ sở, 01 sách chuyên khảo	Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2
32	ThS. Bùi Thị Thủy, 1982, Giảng viên	Thạc sĩ, Úc, 2014	Lí luận và phương pháp giảng dạy Tiếng Anh	Phó Trưởng khoa Ngoại ngữ	05 đề tài NCKH cấp cơ sở, 03 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí, 01 sách chuyên khảo	Tiếng Anh 1, Tiếng Anh 2
33	ThS. Phạm Thị Loan, 1985, Giảng viên chính	Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Công nghệ thông tin	Phụ trách khoa Công nghệ thông tin	05 đề tài NCKH cấp cơ sở, 03 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí, 01 sách chuyên khảo	Tin học đại cương
34	ThS. Nguyễn Thị Thanh Tâm, 1988, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2017	Công nghệ thông tin	Giảng viên	04 đề tài NCKH cấp cơ sở, 01 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí	Tin học đại cương
35	TS. Vũ Quốc Tuấn, 1982, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2019	Toán học	Giảng viên	05 đề tài NCKH cấp cơ sở, 06 bài báo khoa học đăng	Tin học đại cương

					trên các tạp chí, 01 sách chuyên khảo	
36	ThS. Nguyễn Mạnh Tuấn, 1980, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Luật học	Trưởng phòng Tổ chức - Tổng hợp	12 bài báo	Pháp luật đại cương
37	ThS. Vũ Thị Hương, 1991, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2017	Luật học	Giảng viên	05 bài báo	Pháp luật đại cương
38	TS. Đàm Văn Bắc, 1969, Giảng viên cao cấp	Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Địa lí	Trưởng phòng Đào tạo – HTQT	05 đề tài NCKH cấp cơ sở, 08 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí, 02 sách chuyên khảo	Địa lí các châu lục
39	ThS. Nguyễn Thị Hải Vân, 1977, Giảng viên chính	Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Địa lí	Tổ trưởng tổ Sở Địa	05 đề tài NCKH cấp cơ sở, 04 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí, 01 sách chuyên khảo	Địa lí các châu lục
40	ThS. Nguyễn Thị Thâm, 1982, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Lịch sử	Giảng viên	02 đề tài NCKH cấp cơ sở, 05 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí, kỷ yếu hội thảo khoa học	Cơ sở văn hóa Việt Nam, Lịch sử văn minh thế giới
41	ThS. Trần Việt Dũng, 1984, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Lịch sử	Giảng viên	03 đề tài NCKH cấp cơ sở, 07 bài báo khoa học đăng	Cơ sở văn hóa Việt Nam, Lịch sử văn minh thế giới

					trên các tạp chí, kỉ yếu hội thảo khoa học	
42	ThS. Vũ Thùy Trang, 1981, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2009	Lịch sử	Phó Trưởng phòng Khoa học - Công nghệ - Thông tin	05 đề tài NCKH cấp cơ sở, 06 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí, kỉ yếu hội thảo khoa học	Cơ sở văn hóa Việt Nam, Lịch sử văn minh thế giới
43	ThS. Cao Thị Thu Hằng, 1969, Giảng viên chính	Thạc sĩ, Việt Nam, 2001	Giáo dục học	Phó Trưởng khoa GDCT - TL – GDH	05 đề tài NCKH cấp cơ sở, 02 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí	Quản lí hành chính NN và quản lí ngành GDĐT
44	ThS. Nguyễn Thị Minh Hải, 1976, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Tâm lí học	Giảng viên	05 đề tài NCKH cấp cơ sở, 03 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí	Tâm lí học đại cương, Giao tiếp xã hội
45	ThS. Lê Thị Minh Anh, 1977, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2004	Giáo dục học	Giảng viên	05 đề tài NCKH cấp cơ sở, 03 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí	Quản lí hành chính NN và quản lí ngành GDĐT
46	TS. Nguyễn Thị Tím Huế, 1979, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Khoa học Giáo dục	Giảng viên chính	04 đề tài NCKH cấp cơ sở, 03 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí, 01 sách chuyên khảo	Xã hội học đại cương

47	ThS. Vũ Thị Nga, 1980, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2012	Giáo dục học	Giảng viên	05 đề tài NCKH cấp cơ sở, 01 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí	Tâm lí học đại cương, Giao tiếp xã hội
48	ThS. Trần Quốc Hưng, 1980, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2008	Giáo dục học	Giảng viên	04 đề tài NCKH cấp cơ sở, 02 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí	Xã hội học đại cương
49	TS. Phạm Thị Hòa, 1977, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2013	Sinh học	Phó Trưởng khoa Toán & KHTN	02 sách tham khảo, 01 đề tài cấp tỉnh, 04 đề tài cấp cơ sở, 06 bài báo, 02 kỉ yếu hội thảo	Giáo dục môi trường
50	TS. Nguyễn Văn Viết, 1979, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2019	Sinh học	Giám đốc Trung tâm Bồi dưỡng và liên kết đào tạo	01 sách tham khảo, 05 đề tài cấp bộ, 02 đề tài cấp cơ sở, 07 bài báo	Giáo dục môi trường
51	TS. Nguyễn Văn Quyên, 1980, Giảng viên chính	Tiến sĩ, Việt Nam, 2020	Sinh học	Phó Hiệu trưởng	01 sách chuyên khảo, 01 đề tài cấp tỉnh, 05 đề tài cấp cơ sở, 04 bài báo	Giáo dục môi trường
52	ThS. Nguyễn Thị Hồng Vân, 1975, Giảng viên chính	Thạc sĩ, Việt Nam, 2010	Lí luận Lịch sử Mĩ thuật cơ bản	Phó Trưởng khoa khoa NHTD	05 đề tài NCKH cấp cơ sở, 03 bài báo khoa học đăng trên các tạp chí	Nghệ thuật học
53	ThS. Nguyễn Thị Ánh	Thạc sĩ, Việt Nam,	Lí luận và phương pháp dạy	Giảng viên	05 đề tài NCKH cấp cơ sở, 01 bài báo khoa học	Nghệ thuật học

	Tuyết, 1981, Giảng viên	2013	học Âm nhạc		đăng trên các tạp chí	
--	----------------------------	------	----------------	--	--------------------------	--

Tất cả các học phần trong chương trình đào tạo ngành Văn học, trình độ đại học đều đảm bảo ít nhất có 02 giảng viên tham gia giảng dạy.

Bảng 4.3. Phân công giảng viên, nhà khoa học cơ hữu
giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo ngành Văn học, trình độ đại học

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Họ và tên giảng viên giảng dạy các học phần
1. Kiến thức giáo dục đại cương (Không tính các môn GDTC, GDQP và AN)			23	
Lí luận chính trị			11	
1	POL001	Triết học Mác-Lênin	3	1. TS. Luyện Thị Minh Thu 2. ThS. Hoàng Thị Ngát
2	POL002	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	1. TS. Tạ Thị Thúy Ngân 2. TS. Luyện Thị Minh Thu
3	POL003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	1. TS. Nguyễn Thị Thu Hà 2. ThS. Trần Thị Tuyền
4	POL004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	1. TS. Phạm Thị Thu Hằng 2. ThS. Nguyễn Thị Lài
5	POL005	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	1. TS. Luyện Thị Minh Thu 2. ThS. Nguyễn Thị Lài
Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng và An ninh				
6	PE006	Giáo dục thể chất 1	2	1. TS. Nguyễn Thái Hưng 2. TS. Nguyễn Thị Thu Hiền 3. ThS. Nguyễn Hữu Thái 4. ThS. Đỗ Quốc Vương
7	PE007	Giáo dục thể chất 2	2	1. TS. Nguyễn Thái Hưng 2. TS. Nguyễn Thị Thu Hiền 3. ThS. Nguyễn Hữu Thái 4. ThS. Đỗ Quốc Vương
8	ME008- ME011	Giáo dục quốc phòng và An ninh	165t	Quân khu 3
8.1	ME008	GDQP-AN1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam		Quân khu 3
8.2	ME009	GDQP-AN2: Công tác quốc phòng và an ninh		Quân khu 3

8.3	ME010	GDQP-AN3: Quân sự chung		Quân khu 3
8.4	ME011	GDQP-AN4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật		Quân khu 3
Ngoại ngữ			6	
9	EN012	Tiếng Anh 1	3	1. TS. Vũ Hoài Thu 2. ThS. Nguyễn Thị Tuyết Nhung 3. ThS. Vũ Thị Điệp Lan 4. ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền 5. ThS. Phạm Thị Hà Trang 6. ThS. Bùi Thị Thủy 7. ThS. Lê Thị Bắc
10	EN013	Tiếng Anh 2	3	1. TS. Vũ Hoài Thu 2. ThS. Nguyễn Thị Tuyết Nhung 3. ThS. Vũ Thị Điệp Lan 4. ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền 5. ThS. Phạm Thị Hà Trang 6. ThS. Bùi Thị Thủy 7. ThS. Lê Thị Bắc
Khoa học Tự nhiên			2	
11	IT014	Tin học đại cương	2	1. TS. Vũ Quốc Tuấn 2. ThS. Phạm Thị Loan 3. ThS. Nguyễn Thị Thanh Tâm
Khoa học Xã hội - Nhân văn			4	
12	PSY015	Pháp luật đại cương	2	1. ThS. Nguyễn Mạnh Tuấn 2. ThS. Vũ Thị Hương
13	MAN016	Quản lý hành chính NN và quản lý ngành GDĐT	2	1. ThS. Cao Thị Thu Hằng 2. ThS. Lê Thị Minh Anh
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp			104	
2.1. Kiến thức cơ sở ngành			30	
Các học phần bắt buộc			28	
14	PSE117	Tâm lý học đại cương	2	1. TS. Đồng Thị Yến 2. ThS. Nguyễn Thị Minh Hải

				3. ThS. Vũ Thị Nga
15	SOC118	Xã hội học đại cương	2	1. TS. Nguyễn Thị Thu Hà 2. TS. Nguyễn Thị Tím Huế 3. ThS. Trần Quốc Hưng
16	POL119	Logic học đại cương	2	1. TS. Luyện Thị Minh Thư 2. ThS. Hoàng Thị Ngát
17	CUL120	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	1. TS. Nguyễn Thị Thanh Hoa 2. ThS. Nguyễn Thị Thắm 3. ThS. Trần Việt Dũng 4. ThS. Vũ Thùy Trang
18	HIS121	Lịch sử văn minh thế giới	2	1. TS. Nguyễn Thị Thanh Hoa 2. ThS. Nguyễn Thị Thắm 3. ThS. Trần Việt Dũng 4. ThS. Vũ Thùy Trang
19	GEO122	Địa lí các châu lục	2	1. TS. Đàm Văn Bắc 2. ThS. Nguyễn Thị Hải Vân
20	ENV123	Giáo dục môi trường	2	1. TS. Phạm Thị Hòa 2. TS. Nguyễn Văn Quyên 3. TS. Nguyễn Văn Viết
21	SOA124	Nghệ thuật học	2	1. ThS. Nguyễn Thị Hồng Vân 2. ThS. Nguyễn Thị Ánh Tuyết
22	LIT125	Văn bản học	2	1. ThS. Nguyễn Thị Thanh Tâm 2. ThS. Nguyễn Thị Thúy Hạnh
23	LIT126	Nguyên lí lí luận văn học	2	1. TS. Nguyễn Đức Toàn 2. ThS. Nguyễn Thị Ngọc Hằng
24	LIT127	Tác phẩm văn học và thể loại văn học	2	1. TS. Nguyễn Đức Toàn 2. ThS. Nguyễn Thị Ngọc Hằng
25	LIT128	Tiến trình văn học	2	1. ThS. Nguyễn Thị Thúy Hạnh 2. ThS. Phùng Thị Lượ
26	LIN129	Dẫn luận ngôn ngữ học	2	1. TS. Phạm Thị Thu Thủy 2. TS. Nguyễn Thị Phụng

				3. TS. Dương Thị Bích Hạnh 4. ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền
27	LIN130	Tiếng Việt thực hành	2	1. TS. Phạm Thị Thu Thủy 2. TS. Nguyễn Thị Phụng 3. TS. Dương Thị Bích Hạnh 4. ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền
Các học phần tự chọn (Chọn 1 trong các học phần)			2	
28.1	AES331.1	Mĩ học đại cương	2	1. TS. Phạm Thị Thu Hằng 2. ThS. Trần Thị Tuyền
28.2	PSE331.2	Giao tiếp xã hội	2	1. TS. Đồng Thị Yến 2. ThS. Nguyễn Thị Minh Hải 3. ThS. Vũ Thị Nga
2.2. Kiến thức chuyên ngành			55	
Các học phần bắt buộc			49	
29	LIT232	Văn học dân gian Việt Nam	3	1. ThS. Tiêu Thị Thu Thủy 2. ThS. Nguyễn Thị Thanh Tâm
30	LIT233	Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến nửa đầu thế kỉ XVIII	2	1. ThS. Tiêu Thị Thu Thủy 2. ThS. Nguyễn Thị Thanh Tâm
31	LIT234	Văn học Việt Nam từ giữa thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX	2	1. ThS. Tiêu Thị Thu Thủy 2. ThS. Nguyễn Thị Thanh Tâm
32	LIT235	Văn học Việt Nam từ 1900 đến 1945	2	1. TS. Nguyễn Đức Toàn 2. ThS. Nguyễn Thị Thúy Hạnh
33	LIT236	Văn học Việt Nam từ 1945 đến 1975	2	1. TS. Nguyễn Đức Toàn 2. ThS. Nguyễn Thị Thúy Hạnh
34	LIT237	Văn học Việt Nam từ 1975 đến nay	2	1. TS. Phạm Thị Thu Thủy 2. ThS. Nguyễn Thị Ngọc Hằng
35	LIT238	Văn học phương Đông	3	1. TS. Nguyễn Đức Toàn 2. ThS. Đoàn Thị Việt Nga

36	LIT239	Văn học phương Tây - Mỹ La tinh	3	1. TS. Phạm Thị Thu Thủy 2. ThS. Đoàn Thị Việt Nga
37	LIT240	Văn học Nga	2	1. TS. Phạm Thị Thu Thủy 2. ThS. Đoàn Thị Việt Nga
38	LIN241	Ngữ âm tiếng Việt	2	1. TS. Phạm Thị Thu Thủy 2. TS. Nguyễn Thị Phụng 3. TS. Dương Thị Bích Hạnh 4. ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền
39	LIN242	Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt	2	1. TS. Phạm Thị Thu Thủy 2. TS. Nguyễn Thị Phụng 3. TS. Dương Thị Bích Hạnh 4. ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền
40	LIN243	Ngữ pháp tiếng Việt	3	1. TS. Phạm Thị Thu Thủy 2. TS. Nguyễn Thị Phụng 3. TS. Dương Thị Bích Hạnh 4. ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền
41	LIN244	Phong cách học tiếng Việt	2	1. TS. Phạm Thị Thu Thủy 2. TS. Nguyễn Thị Phụng 3. TS. Dương Thị Bích Hạnh 4. ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền
42	LIN245	Ngữ dụng học	2	1. TS. Phạm Thị Thu Thủy 2. TS. Nguyễn Thị Phụng 3. TS. Dương Thị Bích Hạnh 4. ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền
43	LIT246	Độc hiểu văn bản	2	1. ThS. Nguyễn Thị Thúy Hạnh 2. ThS. Nguyễn Thị Thanh Tâm
44	LIT247	Tạo lập văn bản	2	1. ThS. Nguyễn Thị Thúy Hạnh 2. ThS. Nguyễn Thị Thanh Tâm

45	LIT248	Sáng tác văn học	3	1. ThS. Nguyễn Thị Thanh Tâm 2. ThS. Phùng Thị Lược
46	LIT249	Nghiên cứu, phê bình văn học	3	1. TS. Nguyễn Đức Toàn 2. ThS. Tiêu Thị Thu Thủy
47	LIT250	Phương pháp giảng dạy văn học	3	1. TS. Phạm Thị Thu Thủy 2. ThS. Nguyễn Thị Thanh Tâm
48	LIT251	Tổ chức hoạt động trải nghiệm văn học	2	1. TS. Phạm Thị Thu Thủy 2. TS. Vũ Thị Yến Nhi 3. ThS. Tiêu Thị Thu Thủy
49	LIT252	Marketing văn học	2	1. ThS. Phùng Thị Lược 2. ThS. Tiêu Thị Thu Thủy
Các học phần tự chọn			6	
<i>Tự chọn 1 (Chọn 1 trong các học phần)</i>			2	
50.1	LIT353.1	Văn học và các loại hình nghệ thuật	2	1. TS. Nguyễn Đức Toàn 2. ThS. Nguyễn Thị Ngọc Hằng
50.2	LIT353.2	Thi pháp Truyện Kiều	2	1. ThS. Nguyễn Thị Thúy Hạnh 2. ThS. Nguyễn Thị Ngọc Hằng
50.3	LIT353.3	Tác phẩm văn học nước ngoài và những vấn đề văn học so sánh	2	1. TS. Phạm Thị Thu Thủy 2. ThS. Đoàn Thị Việt Nga
<i>Tự chọn 2 (Chọn 1 trong các học phần)</i>			2	
51.1	LIT354.1	Chuyển thể tác phẩm văn học sang kịch bản sân khấu, điện ảnh	2	1. TS. Vũ Thị Yến Nhi 2. ThS. Tiêu Thị Thu Thủy 3. ThS. Phùng Thị Lược
51.2	LIT354.2	Văn học đại chúng trong bối cảnh văn hóa Việt Nam đương đại	2	1. ThS. Tiêu Thị Thu Thủy 2. ThS. Phùng Thị Lược
<i>Tự chọn 3 (Chọn 1 trong các học phần)</i>			2	
52.1	TMT355.1	Đọc hiểu văn bản trong trường phổ thông theo thể loại	2	1. TS. Nguyễn Đức Toàn 2. ThS. Nguyễn Thị Ngọc Hằng

52.2	TMT355.2	Phát triển năng lực tạo lập văn bản cho học sinh phổ thông	2	1. ThS. Nguyễn Thị Thúy Hạnh 2. ThS. Nguyễn Thị Ngọc Hằng
52.3	TMT355.3	Trò chơi và bài tập tiếng Việt trong trường phổ thông	2	1. TS. Phạm Thị Thu Thủy 2. TS. Nguyễn Thị Phương 3. TS. Dương Thị Bích Hạnh 4. ThS. Nguyễn Thị Thanh Huyền
2.3. Nghiệp vụ, thực tập			12	
53	TMT256	Nghệp vụ 1 (Nghiên cứu, phê bình văn học)	2	1. TS. Nguyễn Đức Toàn 2. ThS. Tiêu Thị Thu Thủy 3. ThS. Phùng Thị Lượ
54	TMT257	Nghệp vụ 2 (Giảng dạy văn học)	2	1. TS. Nguyễn Đức Toàn 2. TS. Nguyễn Thị Thu Hà 3. ThS. Nguyễn Thị Thúy Hạnh 4. ThS. Phùng Thị Lượ
55	TMT258	Thực tập 1	2	
56	TMT259	Thực tập 2	6	
2.4. Khóa luận tốt nghiệp/ học phần thay thế			7	
Khóa luận tốt nghiệp			7	
57A		Khóa luận tốt nghiệp	7	
Học phần thay thế			7	
57B.1	LIT460B.1	Thơ Việt Nam hiện đại	2	1. ThS. Tiêu Thị Thu Thủy 2. ThS. Nguyễn Thị Thanh Tâm
57B.2	LIT460B.2	Truyện ngắn và tiểu thuyết hậu hiện đại	2	1. ThS. Phùng Thị Lượ 2. ThS. Nguyễn Thị Thanh Tâm
57B.3	LIT460B.3	Nghiên cứu và giảng dạy văn học từ hướng tiếp cận văn hóa	3	1. TS. Nguyễn Đức Toàn 2. ThS. Tiêu Thị Thu Thủy
		Tổng cộng	127	

(Chi tiết xem Phụ lục Mẫu 1, Mẫu 2)

1.2. Cán bộ nghiên cứu khoa học

Hoạt động nghiên cứu khoa học luôn được nhà trường quan tâm, khuyến khích. Hiện tại, Trường Đại học Hải Dương có Hội đồng Khoa học và Đào tạo cấp trường, có quy chế hoạt động cụ thể. Hội đồng Khoa học và Đào tạo giữ vai trò tham mưu cho Ban Giám hiệu, các Khoa, Trung tâm trong định hướng phát triển chuyên môn, khoa học của nhà trường, các đơn vị và các ngành nghề đào tạo.

Trong giai đoạn từ năm 2015 đến nay, số lượng bài báo được đăng trên các tạp chí uy tín trong nước và quốc tế là 124 bài. Nhà trường đã tham gia thực hiện 06 đề tài khoa học cấp Nhà nước, cấp Bộ và cấp Tỉnh về khoa học giáo dục. Năm 2025, Nhà trường đã có 04 đề tài cấp tỉnh được phê duyệt thực hiện; cùng với đó là nâng cao chất lượng Tạp chí khoa học nhằm không ngừng đẩy mạnh năng lực nghiên cứu khoa học và triển khai ứng dụng sản phẩm nghiên cứu khoa học vào thực tiễn sản xuất và phát triển ngành nghề đào tạo, đặc biệt là ứng dụng vào khoa học giáo dục. Hằng năm, 100% các giảng viên, cán bộ quản lý của nhà trường tham gia nghiên cứu khoa học, viết sáng kiến kinh nghiệm. Hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên cũng được tăng cường thông qua việc làm đồ án, luận án, khoá luận tốt nghiệp.

05 năm trở lại đây, các giảng viên Khoa Ngữ văn và Khoa học Xã hội (tiền thân là khoa Xã hội) và các giảng viên ở những khoa khác đã thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học liên quan đến ngành đào tạo Văn học. Các đề tài đều có tính ứng dụng cao, phục vụ trực tiếp cho công tác giảng dạy, được Hội đồng nghiệm thu đề tài nghiên cứu khoa học nhà trường đánh giá, xếp loại Giỏi, Xuất sắc.

Đặc biệt, các giảng viên của Khoa Ngữ văn và Khoa học Xã hội (tiền thân là khoa Xã hội) rất tích cực viết bài đăng trên các tạp chí nghiên cứu, tạp chí khoa học, biên soạn tài liệu tham khảo, xuất bản sách,... hỗ trợ hữu ích giảng viên và học sinh phổ thông trong việc dạy học môn Ngữ văn theo chương trình Giáo dục phổ thông 2018.

(Xem Phụ lục Mẫu 4, Mẫu 5)

2. Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học của nhà trường

Nhằm tăng cường đội ngũ giảng viên có học vị Tiến sĩ, Trường Đại học Hải Dương thực hiện chính sách tạo điều kiện, hỗ trợ kinh phí cho giảng viên đi học. Ngoài ra, nhà trường cũng thực hiện chính sách ưu tiên tuyển dụng giảng viên có trình độ cao, áp dụng chế độ thu hút nhân tài của tỉnh Hải Dương đối với những giảng viên có trình độ Tiến sĩ.

Nhà trường cam kết thực hiện, phân công nhiệm vụ cụ thể cho đơn vị, tổ chức, cá nhân của cơ sở đào tạo và tổ chức triển khai thực hiện việc tuyển dụng, ký hợp đồng, phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học, bảo đảm về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của chương trình đào tạo, phân công giảng dạy, phù hợp với kế hoạch giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học của giảng viên và người học cho từng năm học của toàn bộ khóa học, phù hợp với quy mô đào tạo, đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo theo quy định.

PHẦN 5. ĐIỀU KIỆN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

1. Về cơ sở vật chất hiện có của nhà trường

1.1. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học

Trường Đại học Hải Dương có đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm đáp ứng yêu cầu đào tạo của ngành Văn học, trình độ đại học. Trong đó bao gồm hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu; thư viện, trung tâm học liệu; trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập; nhà kí túc xá 5 tầng; nhà dịch vụ; nhà ăn sinh viên; phòng tập thể thao, nhà tập đa năng; sân vận động, sân bóng đá cỏ nhân tạo; sân bóng chuyền; sân bóng rổ. Cụ thể:

- Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu: 122;

- Thư viện, trung tâm học liệu: 02;

- Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập: 23;

- Nhà kí túc xá 5 tầng: 04;

- Nhà dịch vụ: 01;

- Nhà ăn sinh viên: 02;

- Phòng tập thể thao, nhà tập đa năng: 02;

- Sân vận động, sân bóng đá cỏ nhân tạo: 02;

- Sân bóng chuyền: 02;

- Sân bóng rổ: 03.

Trường Đại học Hải Dương cũng trang bị các phòng máy vi tính, mạng internet, tai nghe, hệ thống cách âm,... để giảng dạy các học phần đặc thù như Tin học, Tiếng Anh,... trong chương trình đào tạo ngành Văn học, trình độ đại học.

(Xem Phụ lục Mẫu 6, Mẫu 8)

1.2. Về học liệu, nguồn thông tin thư viện

Trường Đại học Hải Dương có thư viện được trang bị hàng nghìn đầu sách chung và hàng trăm đầu sách chuyên ngành. Ngoài thư viện đặt trong khuôn viên nhà trường, Trường còn xây dựng thư viện điện tử với các đầu sách rất phong phú. Nguồn học liệu của nhà trường như các bài giảng điện tử, bản đồ tư duy,... được sưu tầm, lưu trữ từ nhiều cơ sở đào tạo cử nhân Văn học trên cả nước. Nhà trường có hơn 400 đầu sách, gồm các tài liệu chính và tài liệu tham khảo để sinh viên ngành Văn học, trình độ đại học học tập các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp.

(Xem Phụ lục Mẫu 7)

1.3. Về cơ sở thực tập nghề nghiệp

Trường Đại học Hải Dương có Trường thực hành sư phạm THCS Chu Văn An được thành lập từ năm 2016 với các khối lớp 6, 7, 8, 9, quy mô 13 lớp, trên 400 học sinh; Trường THPT Chu Văn An được thành lập từ năm 2019 với các khối lớp 10, 11, 12, quy mô 28 lớp, trên 1000 học sinh. Bên cạnh đó, nhà trường cũng kí thỏa thuận hợp tác với một số cơ quan, đơn vị về thực hành nghề nghiệp như Hội Văn học nghệ thuật tỉnh Hải Dương, Đài Truyền hình Hải Dương, Ban Quản lí di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc,... Đây là những địa chỉ lí tưởng rèn năng lực nghề nghiệp cho sinh viên, thực hiện phương châm đào tạo thực hành, thực nghiệp của Trường Đại học Hải Dương.

2. Kế hoạch đầu tư cơ sở vật chất của nhà trường

Trong thời gian tới, theo Đề án sáp nhập Trường Cao đẳng Hải Dương vào Trường Đại học Hải Dương của UBND tỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, mức đầu tư cơ sở vật chất giai đoạn 1 (2023 - 2025) ước tính từ 200 tỉ đồng đến 250 tỉ đồng để xây dựng phòng học, giảng đường, nhà làm việc,... khang trang, hiện đại dùng chung cho đào tạo các ngành. Nhà trường cam kết thực hiện việc tăng cường mua sắm trang thiết bị, đồ dùng, học liệu,... bảo đảm về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của chương trình đào tạo, phù hợp với kế hoạch giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học của giảng viên và người học cho từng năm học của toàn bộ khóa học, phù hợp với quy mô đào tạo, đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo theo quy định.

PHẦN 6. ĐIỀU KIỆN VỀ TỔ CHỨC BỘ MÁY QUẢN LÝ ĐỂ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

1. Đơn vị chuyên môn quản lý đối với ngành đào tạo

- Đơn vị chuyên môn cấp khoa quản lý các hoạt động chuyên môn, giảng viên, người học và các nhiệm vụ quản lý khác đối với ngành Văn học, trình độ đại học là Khoa Ngữ văn và Khoa học Xã hội.

- Đội ngũ: 03 Tiến sĩ và các Thạc sĩ.

- Cơ sở vật chất của khoa: Khoa có 01 văn phòng dùng chung, 01 văn phòng cho Trưởng khoa, 02 văn phòng cho các Tổ bộ môn của khoa. Các văn phòng đều được trang bị máy vi tính, máy in, điện thoại cố định và các vật dụng văn phòng cần thiết khác.

Các phòng học lý thuyết, phòng học thực hành (Tin học, Ngoại ngữ,...) đều được trang bị máy chiếu, máy điều hoà, kết nối mạng internet ở tại cơ sở 2, Trường Đại học Hải Dương (toà nhà Giảng đường 6 tầng, số 42, đường Nguyễn Thị Duệ, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương).

Cơ sở thực hành sư phạm của ngành đào tạo gồm Trường THCS Chu Văn An, Trường THPT Chu Văn An ở tại cơ sở 2, Trường Đại học Hải Dương (số 42, đường Nguyễn Thị Duệ, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương và số 250, đường Nguyễn Lương Bằng, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương).

2. Phân công cán bộ quản lý chuyên môn

- Lãnh đạo Khoa: Tiến sĩ Phạm Thị Thu Thủy, Tiến sĩ Nguyễn Đức Toàn.

- Trách nhiệm, quyền hạn của tập thể và cá nhân cán bộ quản lý chuyên môn để quản lý và tổ chức các hoạt động chuyên môn đối với ngành đào tạo Văn học, trình độ đại học: Quản lý giảng viên, cán bộ và người học thuộc Khoa Ngữ văn và Khoa học Xã hội theo phân cấp của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương; tham gia xây dựng chương trình đào tạo, đề cương chi tiết học phần, kế hoạch giảng dạy; biên soạn và thẩm định giáo trình, tài liệu tham khảo các môn học do Khoa quản lý; thực hiện giảng dạy các môn học chuyên ngành và các hoạt động giáo dục khác trong chương trình đào tạo; tham mưu cho Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Dương bổ sung cập nhật giáo trình, tài liệu tham khảo, ngân hàng đề thi, cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, học tập; tổ chức sinh hoạt chuyên môn và các hội thảo khoa học chuyên ngành; triển khai nghiên cứu đề tài khoa học các cấp với các cơ quan, đơn vị trong và ngoài Trường Đại học Hải Dương; hướng dẫn sinh viên nghiên cứu khoa học; tổ chức hoạt động khoa học và công nghệ, chủ động khai thác các dự án hợp tác quốc tế, phối hợp với các tổ chức khoa học và công nghệ, cơ sở giáo dục để thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học nhằm nâng cao chất lượng đào tạo; quản lý các hoạt động của sinh viên.

(Xem Phụ lục Mẫu 3)

PHẦN 7. PHƯƠNG ÁN PHÒNG NGỪA VÀ XỬ LÝ RỦI RO

Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo và đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ đã quy định: Cơ sở đào tạo phải xây dựng, đề xuất, phê duyệt chủ trương mở ngành đào tạo do Hội đồng trường phê duyệt và chịu trách nhiệm về định hướng phát triển mở ngành mới, bảo đảm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, định hướng phát triển của cơ sở đào tạo; đồng thời bảo đảm phù hợp với nhu cầu nguồn nhân lực. Ngoài ra phải bảo đảm việc triển khai đề án mở mã ngành đào tạo đạt hiệu quả; thẩm định về dự báo rủi ro; đề xuất các giải pháp ngăn ngừa đề phòng rủi ro và cách thức giải quyết trong trường hợp rủi ro xảy ra khi mở ngành đào tạo.

1. Rủi ro của đề án mở mã ngành

- Rủi ro vì việc tuyển sinh không đủ số lượng;
- Rủi ro do bối cảnh dịch bệnh diễn biến phức tạp phải học online;
- Rủi ro vì việc tuyển sinh không gắn với nhu cầu nhân lực của đại phương và vùng;
- Rủi ro do chương trình đào tạo cũng như điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo của ngành / trường;
- Rủi ro vì đối thủ cạnh tranh không lành mạnh;
- Rủi ro do các thay đổi về chính sách pháp luật có liên quan đến ngành Văn học;
- Rủi ro vì hậu quả từ hoạt động của con người trong điều hành hoạt động của nhà trường và khoa.

2. Các biện pháp phòng ngừa rủi ro đối với đề án mở mã ngành

- Xây dựng và thẩm định đề án thật kỹ theo các quy định của pháp luật;
- Chuẩn bị tốt các cơ sở vật chất, cả trong trường hợp đào tạo online do ảnh hưởng của dịch bệnh;
- Khảo sát kỹ nhu cầu nhân lực của vùng và địa phương;
- Tăng cường việc định hướng nghề nghiệp đối với học sinh;
- Chuẩn bị thích ứng nhanh và hiệu quả nhất đối với các thay đổi về chính sách pháp luật có liên quan đến ngành Văn học;
- Chuẩn bị và đào tạo đội ngũ nhân lực có chất lượng cao điều hành hoạt động của nhà trường và khoa.

3. Các biện pháp xử lý rủi ro đối với đề án mở mã ngành

Trường Đại học Hải Dương nhận thức được các rủi ro có thể gặp phải nên theo quy định đã lập quỹ dự phòng để tự hạn chế, khắc phục hậu quả.

PHẦN 8. ĐỀ NGHỊ CAM KẾT VÀ THỰC HIỆN

Nhà trường cam kết không vi phạm các quy định hiện hành về các điều kiện mở ngành đào tạo, tuyển sinh, tổ chức quản lý và đào tạo các ngành đang đào tạo và các quy định liên quan đến giáo dục đại học từ khi thành lập trường đến nay.

Trường Đại học Hải Dương sẽ tiếp tục phát triển đội ngũ giảng viên, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, tài liệu, giáo trình, đáp ứng tốt nhất cho việc dạy và học nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo ngành Văn học, trình độ đại học.

Nhà trường cam kết và khẳng định luôn công khai cam kết chất lượng giáo dục và kết quả kiểm định chất lượng giáo dục; công khai danh sách đội ngũ giảng viên cơ hữu, giảng viên thỉnh giảng, sinh viên trúng tuyển, tốt nghiệp và được cấp bằng hằng năm theo các khoá học, ngành học; công khai tỉ lệ việc làm của sinh viên sau 01 năm tốt nghiệp; công khai mức thu học phí; công khai chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo của ngành.

Với điều kiện cơ sở vật chất như trên, cùng đội ngũ cán bộ tâm huyết, có năng lực, Trường Đại học Hải Dương hoàn toàn có thể triển khai thành công đề án mở ngành đào tạo Văn học (mã ngành 7229030), trình độ đại học để Trường triển khai công tác tuyển sinh và đào tạo từ năm học 2025 - 2026./.

HIỆU TRƯỞNG